

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/4/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	19
THỊ TRƯỜNG CHÈ	25
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	31
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	34
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	40
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	46



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng so với đầu tháng, nhưng vẫn ở mức thấp do tác động của dịch Covid-19.

➤ Cà phê: Giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm, trong khi giá cà phê Arabica cũng giảm so với đầu tháng, nhưng vẫn ở mức cao hơn so với giữa tháng 3/2020.

➤ Hạt điều: Giá hạt điều thô thế giới giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19.

➤ Chè: Sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2020 tăng nhờ thời tiết thuận lợi. Giá chè đấu giá tại Ấn Độ, Kê-ni-a giảm. Hiệp hội thương nhân chè Đông Phi quyết định hoãn tất cả các cuộc đấu giá cho đến khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 4/2020 ổn định so với 10 ngày trước đó.

➤ Thủy sản: Một số công ty chế biến tôm tại Ấn Độ đã mở cửa sản xuất trở lại, nhưng công suất giảm đáng kể. Xuất khẩu tôm khó khăn khiến giá tôm giảm mạnh. Ngành tôm của Ê-cu-a-đo vẫn hoạt động ở mức 50% tổng công suất do tác động của dịch Covid-19 khi các lệnh hạn chế làm hoạt động của các nhà đóng gói trở nên phức tạp hơn. Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tăng do lệnh phong tỏa của nước này khiến nguồn cung tôm thiếu hụt. Cục Kiểm dịch và An toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) đã ban hành quy định nói lỏng quy tắc dán nhãn có hiệu lực trong 60 ngày đối với thực phẩm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hiện tại các doanh nghiệp lâm nghiệp của Trung Quốc đang phải đối mặt với những khó khăn như thiếu nguyên liệu, xuất nhập khẩu sản phẩm bị gián đoạn và bán hàng trong nước chậm. Chính phủ Trung Quốc tăng cường chính sách hỗ trợ tài chính giúp các doanh nghiệp nội thất sau khi hoạt động trở lại.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Tháng 3/2020, xuất khẩu cao su sang Nhật Bản, Băng-la-đét và Xri-Lan-ca tăng mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 tăng.

➤ Cà phê: Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cà phê trong nước giảm xuống mức thấp kỷ lục 10 năm gần đây. Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 2,9% so với tháng 2/2020 và tăng 0,1% so với tháng 3/2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm.

➤ Hạt điều: Ngành điều Việt Nam có thể sẽ phải điều chỉnh kế hoạch xuất khẩu xuống còn 3 tỷ USD trong năm nay. Xuất khẩu hạt điều tháng 3/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 tăng.

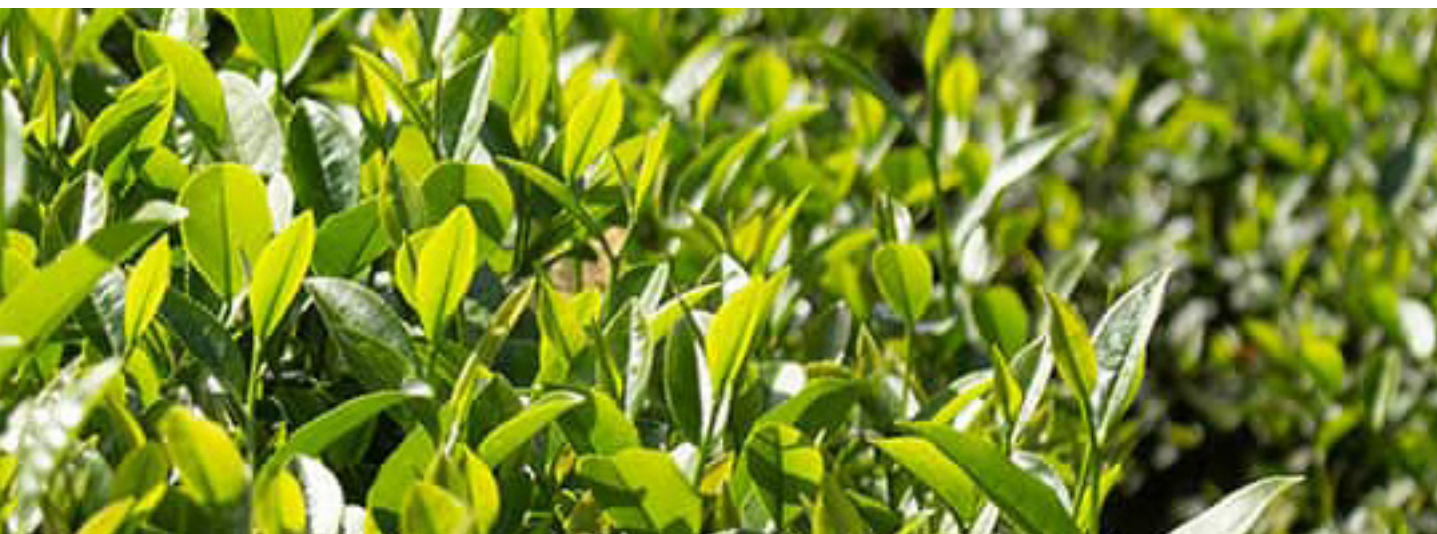
➤ Chè: Trong tháng 3/2020, xuất khẩu chè tăng nhẹ về lượng, nhưng giảm mạnh về trị giá. Thị phần chè Việt Nam

trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Bệnh khảm lá sắn tại tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng nghiêm trọng. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 3/2020 tăng mạnh.

➤ Thủy sản: Tuần kết thúc ngày 16/4/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 200 - 500 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm. Trong 15 ngày cuối tháng 3/2020, xuất khẩu thủy sản đã phục hồi đáng kể khi tăng 29,3% so với 15 ngày đầu tháng và chỉ giảm 1,36% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy liên tục tăng trong 5 năm vừa qua, nhưng vẫn ở mức thấp.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 3 tháng đầu năm 2020 tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng so với đầu tháng, nhưng vẫn ở mức thấp do tác động của dịch Covid-19.
- ▶ Tháng 3/2020, xuất khẩu cao su sang Nhật Bản, Băng-la-đét và Xri Lan-ca tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 tăng.

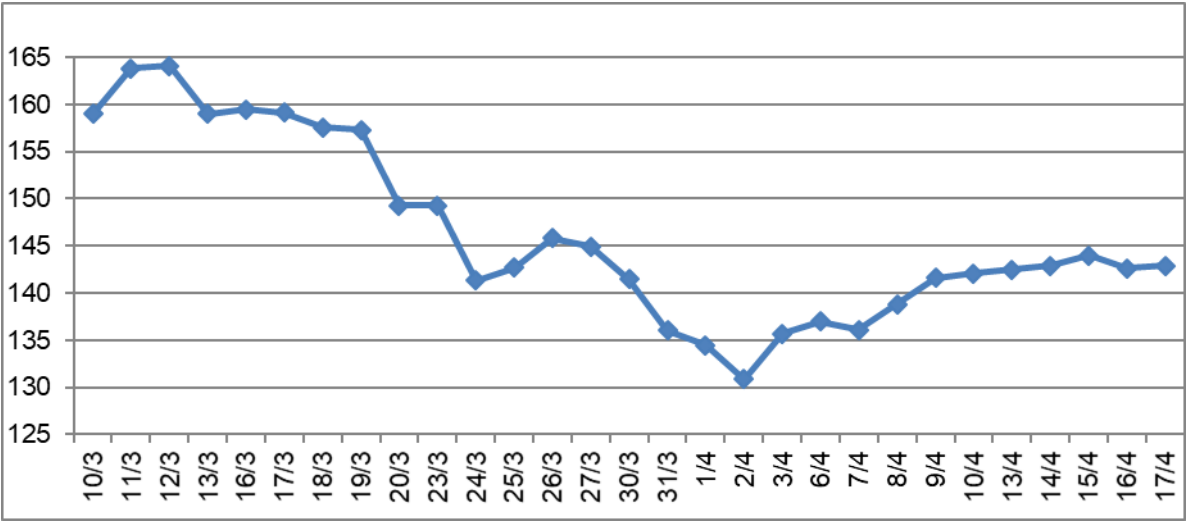
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng so với đầu tháng, nhưng vẫn ở mức thấp, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM): Ngày 17/4/2020, giá cao su giao kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 142,9 Yên/kg (tương đương 1,33 USD/kg), tăng 3% so với ngày 10/4/2020, nhưng giảm 23,4% so với ngày 17/4/2019.



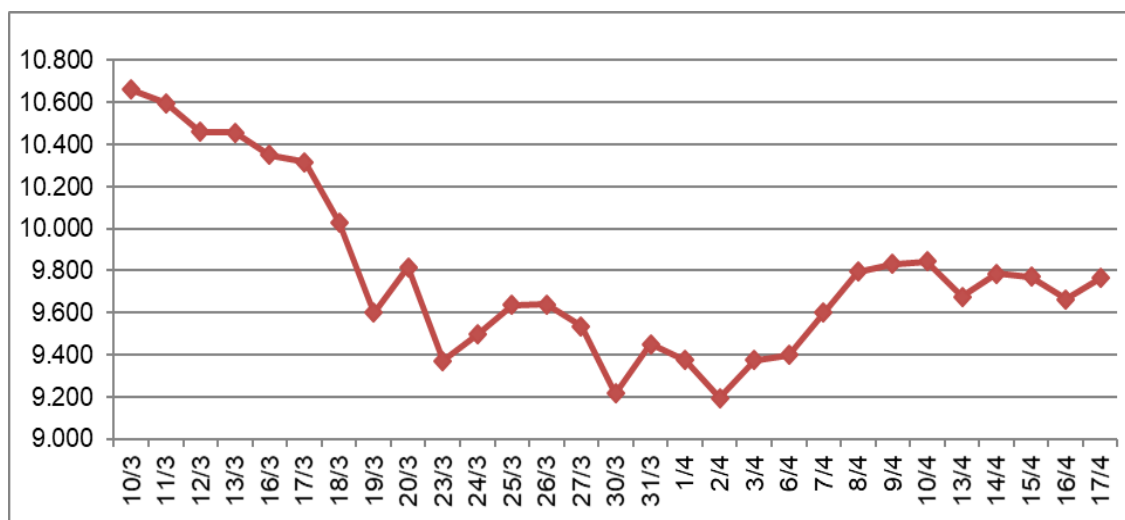
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại sàn Tocom từ đầu tháng 3/2020 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải: Ngày 17/4/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 giao dịch ở mức 9.770 NDT/tấn (tương đương 1,39 USD/tấn), giảm 0,3% so với ngày 10/4/2020 và giảm 14,4% so với ngày 17/4/2019.

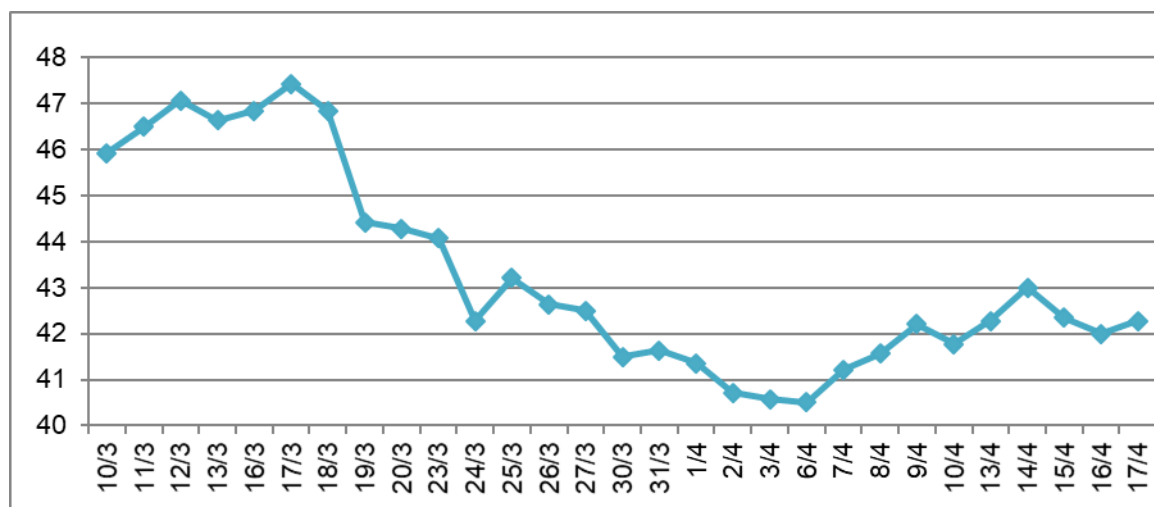
**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2020 tại sàn SHFE
từ đầu tháng 3/2020 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan: Ngày 17/4/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 42,3 Baht/kg (tương đương 1,3 USD/kg), tăng 1,7% so với ngày 10/4/2020, nhưng giảm 21,8% so với ngày 17/4/2019.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 3/2020 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: Thainr.com

Giá cao su ở mức thấp do dịch Covid-19 khiến ngành sản xuất ô tô gặp nhiều khó khăn và thị trường lo ngại kinh tế thế giới suy thoái. Tập đoàn ô tô Toyota sẽ giảm sản lượng xe thành phẩm 40% tại Nhật Bản trong tháng 5/2020 do nhu cầu toàn cầu giảm bởi đại dịch Covid-19. Tháng 3/2020, doanh số bán ô tô tại Trung Quốc giảm 43,3% so với tháng 3/2019.

Theo Công ty sản xuất lốp xe Hoa Kỳ Goodyear Tire & Rubber GT.O, sản lượng lốp xe trong quý 1/2020 của công ty giảm 18% và doanh số bán giảm khoảng 17%, cùng với đó là hầu hết các nhà máy tại châu Mỹ, châu Âu và một số nhà máy sản xuất lốp xe tại châu Á- Thái Bình Dương vẫn đóng cửa.

Theo hãng tư vấn LMC International,

doanh số xe hơi toàn cầu năm 2020 dự báo sẽ giảm khoảng 15% so với năm 2019. Nhiều nhà máy sản xuất phụ tùng đã ngừng hoạt động trên khắp châu Âu, Bắc Mỹ và một số khu vực ở châu Á do nhiều nước áp dụng lệnh phong tỏa để kiểm soát dịch Covid-19. Tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu dự kiến sẽ tăng đáng kể, làm giảm nhu cầu tiêu dùng đối với mặt hàng giá trị cao như xe ô tô. LMC cũng đưa ra kịch bản nếu dịch Covid-19 tái phát vào cuối quý 3/2020 và quý 4/2020, doanh số của xe hơi toàn cầu năm 2020 sẽ giảm hơn 20% so với năm 2019.

Quý 1/2020, mặc dù nhu cầu cao su toàn cầu ở mức thấp, nhưng thị trường được hỗ trợ bởi sản lượng giảm do cây cao su vào mùa rụng lá. Sang quý 2/2020 là giai đoạn bắt đầu mùa thu hoạch cao su tại các nước Đông Nam Á, nhu cầu cao su tự nhiên từ các nước tiêu thụ lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, châu Âu... ở mức thấp và giá dầu thô giảm kỷ lục sẽ gây áp lực đối với giá cao su tự nhiên.

- Trung Quốc: Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 3/2020, Trung Quốc nhập khẩu 602 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả cao su latex), trị giá 891 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 1,66 triệu tấn cao su các loại, trị giá 2,48 tỷ USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

- Ma-lai-xi-a:

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2020 giảm 29,2% so với tháng 1/2020 và giảm 20,6% so với tháng 2/2019, xuống còn 46.881 tấn. Sản lượng cao su giảm do tháng 2 đến tháng 5 hàng năm là thời gian cây cao su bước vào thời kỳ rụng lá, làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất mủ.

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2020 đạt 51.852 tấn, tăng 13,1% so với tháng 1/2020 và tăng 26,2% so với tháng 2/2019. Ma-lai-xi-a chủ yếu xuất khẩu cao su sang Trung Quốc, chiếm 47,1%; xuất khẩu tới thị trường Đức chiếm 9,7%; tới thị trường I-ran chiếm 4,1%; xuất khẩu tới thị trường Đài Loan chiếm 3,5% và thị trường Phần Lan chiếm 2,9%.

+ Trong tháng 2/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 135.494 tấn cao su tự nhiên, tăng 0,5% so với tháng 1/2020 và tăng 69,3% so với tháng 2/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2020 giảm 1,2% so với tháng 1/2020, xuống còn 41.512 tấn, nhưng tăng 3,5% so với tháng 2/2019.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 2/2020 ở mức 296.328 tấn, tăng 2,7% so với thời điểm tháng 1/2020 và tăng 38% so với thời điểm tháng 2/2019.



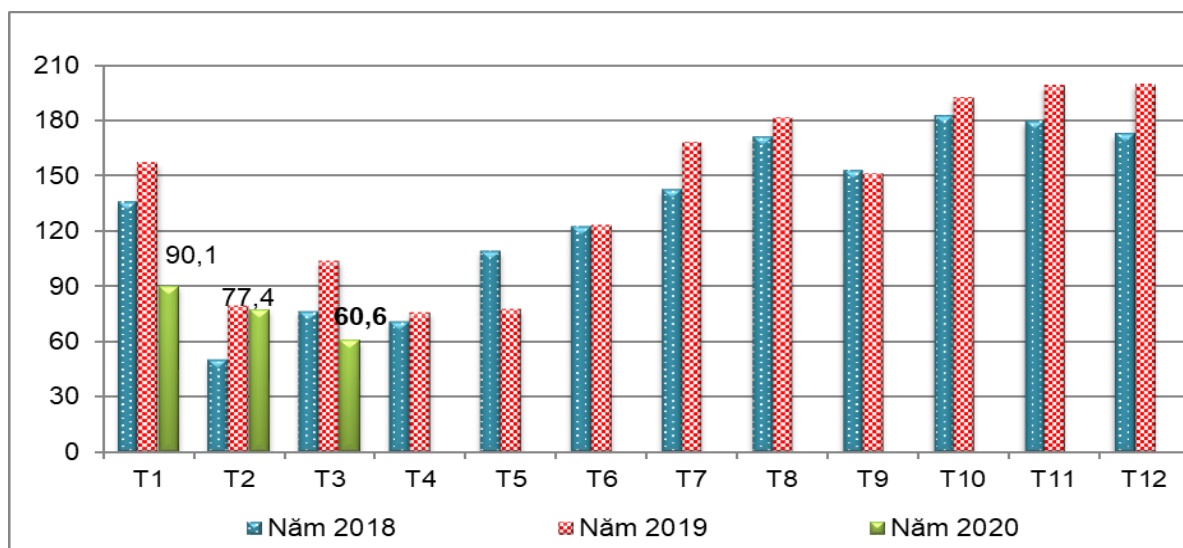
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 60,56 nghìn tấn, trị giá 87,08 triệu USD, giảm 21,8% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với tháng 2/2020; giảm 40,9% về lượng và giảm 39,1% về trị

giá so với tháng 3/2019. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 227,71 nghìn tấn, trị giá 331,25 triệu USD, giảm 32,9% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)

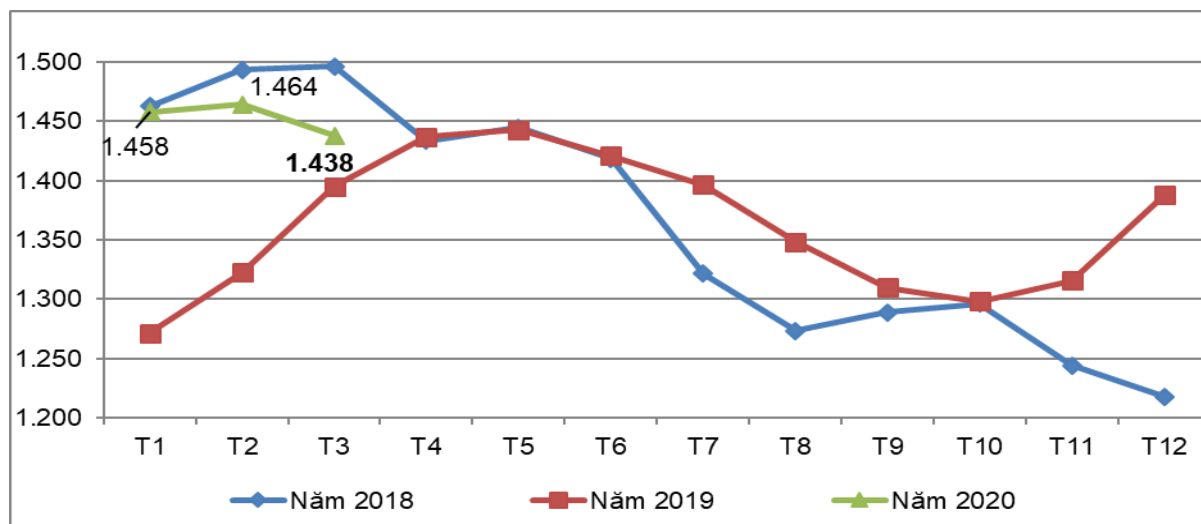


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2020 ở mức 1.438 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 2/2020, nhưng tăng 3,1% so với tháng 3/2019.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019 như: Băng-la-đét, Nhật Bản, Xri-Lan-ca, Pa-ki-xtan, Pháp...

Trong tháng 3/2020, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, đạt 33,97 nghìn tấn, trị giá 46,37

triệu USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 23,7% về trị giá so với tháng 2/2020; giảm 48,4% về lượng và giảm 49% về trị giá so với tháng 3/2019. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 142,84 nghìn tấn, trị giá 203,1 triệu USD, giảm 34,8% về lượng và giảm 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020 bình quân ở mức 1.422 USD/tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2019.

15 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		3 tháng năm 2020		So với 3 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	60.562	87.085	-40,9	-39,1	227.708	331.252	-32,9	-26,1
Trung Quốc	33.969	46.370	-48,4	-49,0	142.837	203.099	-34,8	-29,2
Ấn Độ	4.758	7.230	-44,6	-40,8	14.252	21.673	-52,0	-46,5
Hàn Quốc	2.648	4.128	-26,9	-23,2	7.709	12.407	-30,5	-20,6
Đài Loan	2.481	3.770	-22,6	-19,0	5.801	8.803	-11,6	-3,9
Hoa Kỳ	2.018	2.930	-4,7	1,2	6.597	9.600	-17,8	-3,7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.924	3.514	0,9	29,6	5.902	9.482	-3,2	16,8
Đức	1.306	1.904	-60,7	-59,7	5.330	8.067	-45,2	-39,7
Nhật Bản	1.159	1.749	69,9	68,3	2.772	4.323	3,8	8,2
In-đô-nê-xi-a	958	1.610	0,0	-6,6	3.126	5.171	-12,5	-1,0
Băng-la-đét	625	987	48,8	54,3	1.741	2.730	45,0	54,9
Hà Lan	586	811	-38,7	-32,7	1.844	2.446	-53,7	-47,2
Xri Lan-ca	548	833	-28,2	-26,7	1.799	2.792	10,3	16,4
Pa-ki-xtan	539	719	269,2	292,7	1.345	1.818	219,5	267
Ý	507	794	-49,8	-39,3	2.268	3.519	-34,8	-16,5
Tây Ban Nha	461	681	-44,5	-39	2.559	3.664	-14,8	-0,4
Thị trường khác	6.075	9.055	-25,3	-18,0	21.826	31.657	-25,5	-17,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo Hiệp hội cao su Việt Nam, do tác động của dịch Covid-19, các đơn hàng xuất khẩu cao su tự nhiên trong quý 1/2020 giảm hơn 30%, các hợp đồng dài hạn có xu hướng tạm hoãn nhận hàng hoặc hủy bỏ giao kèo đã

ký kết trước đó. Điều này dẫn đến lượng tồn kho trong nước tăng cao so với năm trước (tăng 40 – 50%), gây phát sinh chi phí lưu kho làm tăng giá thành sản phẩm.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 291,37 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 521,86 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ. Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ: In-đô-nê-xi-a giảm 7,2%; Thái Lan giảm 2,7%; Ca-na-da giảm 5,5%; Bờ Biển Ngà giảm 27,8%; Nhật Bản giảm 24,7%; Hàn Quốc giảm 19,1%; Pháp

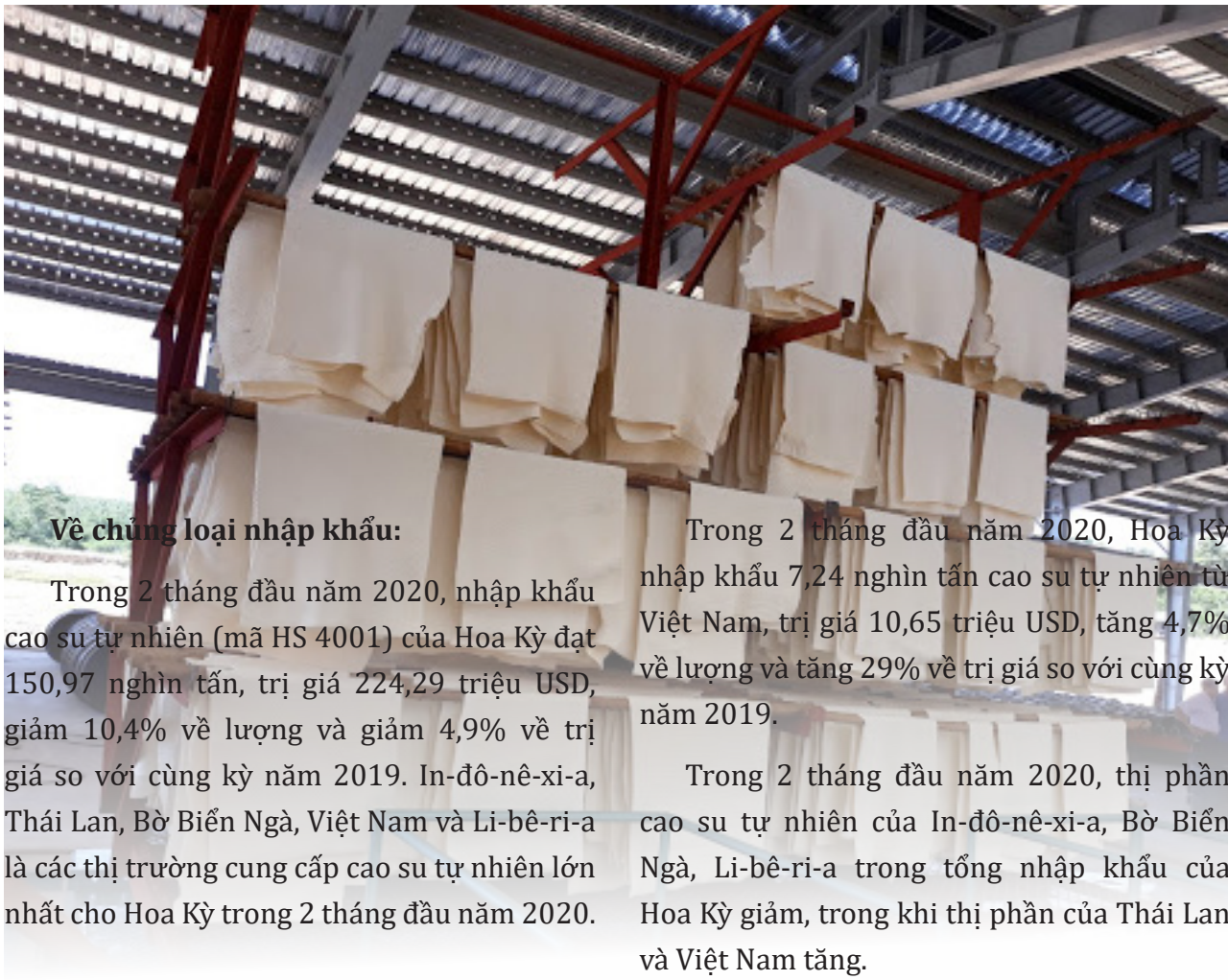
giảm 28%... Trong khi đó, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường như: Việt Nam tăng 4,6%; Đài Loan tăng 27,1%; Tây Ban Nha tăng 141,8% và Cộng hòa Séc tăng 168,7%...

Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 7,25 nghìn tấn, trị giá 10,68 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 29,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 2,1% trong 2 tháng đầu năm 2019, lên 2,5% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	2 tháng năm 2020		So với 2 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2019	2 tháng năm 2020
Tổng	291.372	521.864	-10,8	-13,6	100	100
In-đô-nê-xi-a	87.706	129.630	-7,2	-2,9	28,9	30,1
Thái Lan	38.670	68.314	-2,7	4,0	12,2	13,3
Ca-na-da	31.500	64.698	-5,5	-16,2	10,2	10,8
Đức	14.439	32.966	-20,1	-28,2	5,5	5,0
Hàn Quốc	13.202	22.073	-19,1	-36,8	5,0	4,5
Mê-hi-cô	12.177	24.541	-14,0	-15,6	4,3	4,2
Nhật Bản	11.424	33.313	-24,7	-25,3	4,6	3,9
Bờ Biển Ngà	8.976	13.087	-27,8	-25,5	3,8	3,1
Pháp	8.635	18.640	-28,0	-38,5	3,7	3,0
Nga	8.268	16.066	-32,8	-32,4	3,8	2,8
Việt Nam	7.250	10.685	4,6	29,1	2,1	2,5
Đài Loan	5.743	12.285	27,1	12,1	1,4	2,0
Li-bê-ri-a	5.660	8.245	-24,4	-17,1	2,3	1,9
Tây Ban Nha	5.079	8.912	148,1	79,7	0,6	1,7
Cộng hòa Séc	5.005	7.415	168,7	138,9	0,6	1,7
Thị trường khác	27.637	50.993	-22,5	-20,8	10,9	9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Về chủng loại nhập khẩu:

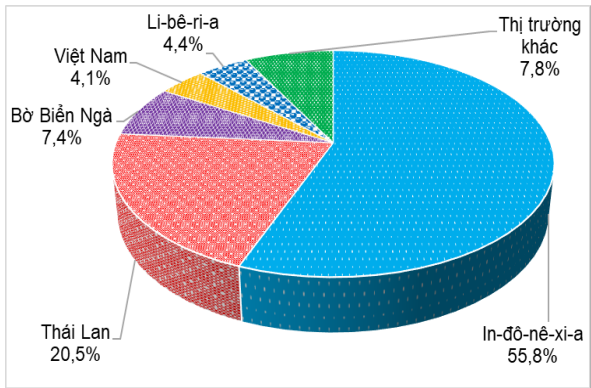
Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 150,97 nghìn tấn, trị giá 224,29 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là các thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 7,24 nghìn tấn cao su tự nhiên từ Việt Nam, trị giá 10,65 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

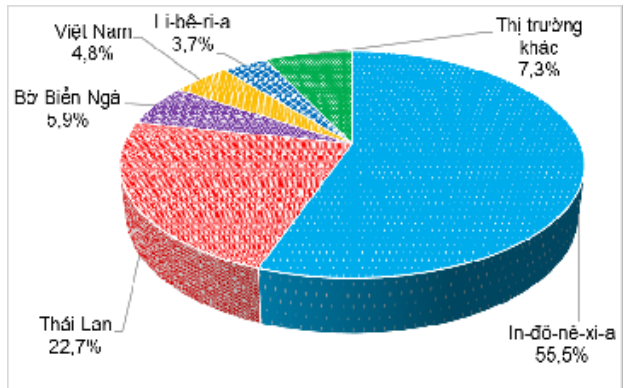
Trong 2 tháng đầu năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Thái Lan và Việt Nam tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ
(ĐVT: % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2019



2 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 99,23 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 205,55 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019. Đức, Hàn Quốc và Nhật Bản là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm, trong khi giá cà phê Arabica cũng giảm so với đầu tháng nhưng vẫn ở mức cao hơn so với giữa tháng 3/2020.
- ▶ Giá cà phê trong nước giảm xuống mức thấp kỷ lục 10 năm gần đây trong 10 ngày giữa tháng 4/2020.
- ▶ Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê tăng 2,9% so với tháng 2/2020 và tăng 0,1% so với tháng 3/2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

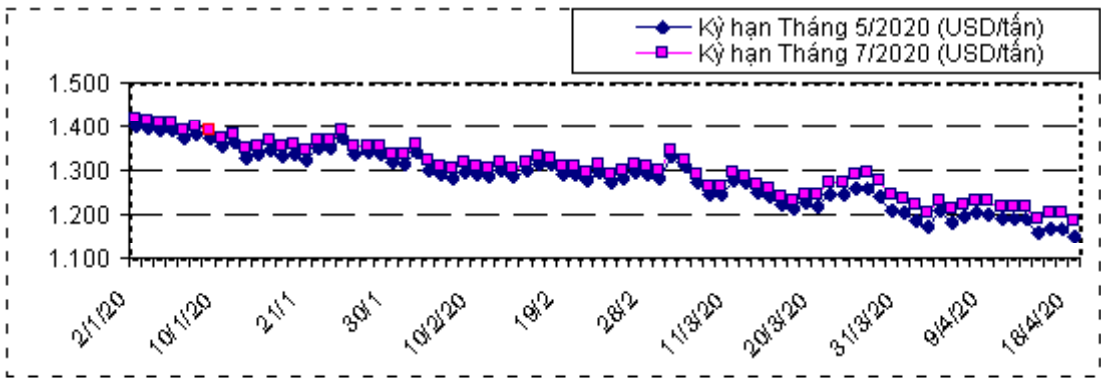
Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm, trong khi giá cà phê Arabica biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/4/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ

hạn tháng 5/2020 giảm 4,6% so với ngày 8/4/2020 và giảm 5% so với ngày 18/3/2020, xuống mức 1.151 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 3,6% so với ngày 8/4/2020 và giảm 3,6% so với ngày 18/3/2020, xuống mức 1.188 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 3,2% so với ngày 8/4/2020, nhưng tăng 13,1% so với ngày 18/3/2020, ở mức 116,05 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giảm 2,9% so với ngày 8/4/2020, nhưng tăng 13% so với ngày 18/3/2020, ở mức 117,55 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 18/4/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 1,3% so với ngày 8/4/2020, nhưng tăng 15,4% so với ngày 18/3/2020, ở mức 141,15 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 giảm 2,9% so với ngày 8/4/2020, nhưng tăng 7,0% so với ngày 18/3/2020, ở mức 130,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.268 USD/tấn, trừ lùi ở mức 80 USD/tấn, giảm 3,4% so với ngày 8/4/2020 và giảm 1,8% so với ngày 18/3/2020.

Tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, trong khi Bra-xin đã bắt đầu vụ thu hoạch cà phê Robusta mới sẽ tiếp tục gây sức ép lên thị trường cà phê kỳ hạn London.

- **Kê-ni-a:** Người trồng cà phê đặc biệt của nước này chịu thiệt hại nặng nề do các cửa hàng cà phê buộc phải đóng cửa.

Dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê đặc biệt tại châu Âu và Hoa Kỳ giảm khoảng 40%. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê đặc biệt của Kê-ni-a sang khu vực châu Á, nhất là những lô hàng nhỏ vận chuyển bằng đường hàng không đã bị hủy bỏ.

- **Ấn Độ:** Các nhà xuất khẩu cà phê của Ấn Độ đang gặp khó khăn sau khi Chính phủ nước này áp đặt lệnh phong tỏa nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Hiện có khoảng 21.000 tấn cà phê với trị giá 400 triệu Rup (tương đương 5,24 triệu USD) nằm tại các trung tâm lưu trữ cà phê và các cảng. Ngoài ra, còn khoảng 20.000 tấn cà phê lưu trữ tại cảng Mangaluru và Kochi vì thiếu giấy phép vận chuyển.

Thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng đến sản lượng niên vụ cà phê 2019/20 của Ấn Độ. Theo số liệu thống kê, xuất khẩu cà phê của Ấn Độ giảm 3,2% trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/3/2020, xuống còn 325.396 tấn (tính đến ngày 18/3/2020), thấp hơn so với 336.131 tấn cùng kỳ năm 2019. Kim

ngạch xuất khẩu cà phê của Ấn Độ niên vụ 2019/20 giảm 7,3%, xuống còn 51,41 tỷ Rup.

- **In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu thống kê, xuất khẩu cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tháng 3/2020 đạt 156.827 bao (chủ yếu là cà phê Robusta), tăng 43,4% so với tháng 3/2019. Tính chung 6 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của In-đô-nê-xi-a đạt 1.457,6 nghìn bao, tăng 45,9% so với 6 tháng đầu năm niên vụ 2018/19.

- **Cô-lôm-bi-a:** Theo Liên đoàn Cà phê Quốc gia Cô-lôm-bi-a (FNC), sản lượng cà phê của nước này trong tháng 3/2020 đạt 806 nghìn bao, giảm 11,8% so với tháng 3/2019. Tính chung 6 tháng đầu niên vụ 2019/20, sản lượng cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 7.412 nghìn bao, tăng 6,11% (tương đương tăng 427.000 bao) so với 6 tháng đầu niên vụ 2018/19.

Xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tháng 3/2020 đạt 903.000 bao, giảm 21% so với tháng 3/2019. Tính chung 6 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 6.499 nghìn bao, giảm 5,7% (tương đương giảm 390 nghìn bao) so với cùng kỳ niên vụ 2018/19.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM XUỐNG MỨC THẤP NHẤT 10 NĂM

Theo Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên, mùa khô năm 2020 tình trạng thiếu nước tưới cho cây trồng có chiều hướng gia tăng. Do đó, nhiều diện tích hoa màu, cây công nghiệp, nhất là cây cà phê không có nước tưới, nhiều hộ dân đang lâm vào tình cảnh thiếu nước sinh hoạt.

Ngành cà phê cùng lúc chịu tác động kép do hạn hán và dịch Covid-19 lan rộng khiến giá cà phê chạm đáy 10 năm.

Trong những ngày giữa tháng 4/2020, giá cà phê trong nước giảm xuống mức thấp kỷ lục. Cụ thể, ngày 18/4/2020, giá cà phê giảm từ 0,3 - 1,3% so với ngày 8/4/2020 ở hầu hết các tỉnh/huyện khảo sát, nhưng ổn định tại huyện Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 giảm 1,0% so với ngày 8/4/2020, xuống mức 31.200 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/4/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 8/4/2020 (%)	So với ngày 18/3/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Lâm Hà (Robusta)	29.400	-1,0	-1,3
Bảo Lộc (Robusta)	29.400	-1,0	-1,3
Di Linh (Robusta)	29.300	-1,0	-1,3
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	30.000	-0,7	-1,0
Ea H'leo (Robusta)	29.900	-0,3	-0,7
Buôn Hồ (Robusta)	29.900	0,0	-0,3
Tỉnh Gia Lai			
Pleiku (Robusta)	29.700	-1,0	-1,3
Chư Prông (Robusta)	29.700	-0,7	-1,0
Ia Grai (Robusta)	29.800	-0,7	-1,0
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	29.700	-1,0	-1,3
Đắk R'lấp (Robusta)	29.700	-0,7	-1,0
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	29.600	-1,3	-1,3
Thành phố Hồ Chí Minh			
R1	31.200	-1,0	-1,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

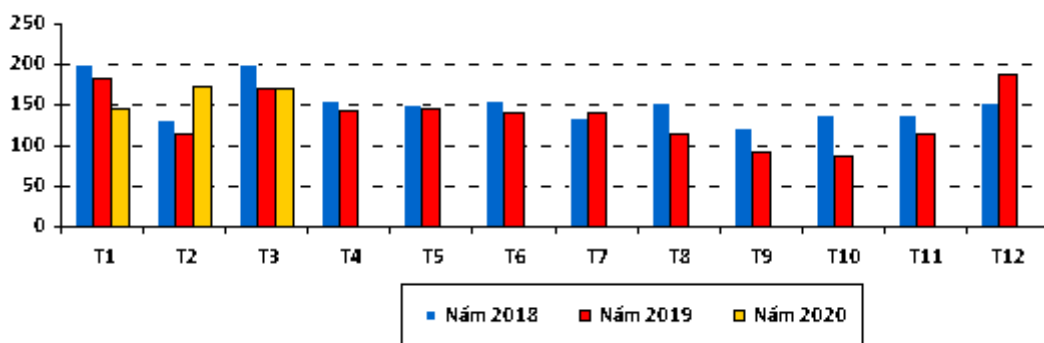
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ QUÝ 1/2020 TĂNG 0,3% VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIẢM 1,5% VỀ TRỊ GIÁ

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 3/2020 đạt 170 nghìn tấn, trị giá 294,78 triệu USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 0,6% về trị giá so với tháng 2/2020, giảm 1,1% về lượng và giảm 1,0% về trị giá

so với tháng 3/2019. Tính chung quý 1/2020, xuất khẩu cà phê đạt 489,2 nghìn tấn, trị giá 835,22 triệu USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 – 2020

(ĐVT: nghìn tấn)

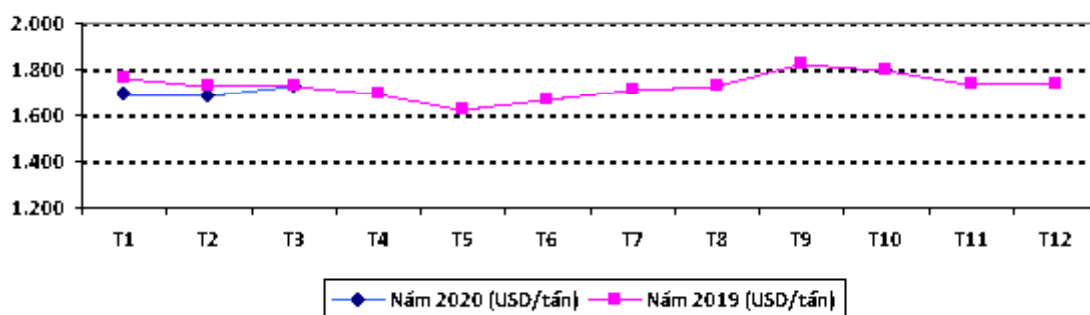


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.734 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 2/2020 và tăng 0,1% so với tháng

3/2019. Tính chung quý 1/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.707 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 – 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng so với tháng 2/2020 và tăng so với tháng 3/2019 như: Lào đạt mức cao nhất 4.956 USD/tấn; Chi lê đạt 3.643 USD/tấn; Trung Quốc đạt 3.335 USD/tấn; Ru-ma-ni đạt 2.177 USD/

tấn; Úc đạt 2.086 USD/tấn; Hà Lan đạt 2.019 USD/tấn; Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang một số thị trường giảm như: Phi-líp-pin, Nga, U-crai-na, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ca-na-đa, Ý, Bồ Đào Nha.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 3 và quý 1/2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 3/2020 (USD/tấn)	So với tháng 2/2020 (%)	So với tháng 2/2019 (%)	Giá XKBQ Quý 1/2020 (USD/tấn)	So với quý 1/2019 (%)
Lào	4.956	8,8	9,7	4.720	2,0
Hung-ga-ri	4.706	0,6	-16,5	4.673	-20,0
Mi-an-ma	4.108	8,4		3.875	14,3
Chi lê	3.643	111,6	104,5	3.322	94,1
Trung Quốc	3.335	75,2	61,9	2.622	17,2
Xin-ga-po	2.916	-26,8	2,5	3.143	-2,9
Căm-pu-chia	2.858	7,0	-41,1	2.537	-33,3
Ru-ma-ni	2.177	22,0	12,2	1.965	-13,9
I-xra-en	2.100	4,5	-13,8	2.184	-14,3
Úc	2.086	27,8	16,1	1.729	-8,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường tăng trưởng cao so với tháng 3/2019 gồm: Đức, Nhật Bản, An-giê-ri, Bỉ, Trung Quốc, Thái Lan, Ba Lan, Hà Lan, Hy Lạp; Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường giảm như: Ý, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, Nga, Ma-lai-xi-a, Anh, Ấn Độ, Pháp.

Tính chung quý 1/2020, Đức là thị trường

xuất khẩu cà phê lớn nhất, đạt 88 nghìn tấn, trị giá 133,73 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, Xuất khẩu cà phê sang thị trường An-giê-ri trong quý 1/2020 tăng khả quan so với cùng kỳ năm 2019, tăng 28,9% về lượng và tăng 21,6% về trị giá, đạt 21,3 nghìn tấn, trị giá 32,79 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 3 và quý 1/2020

Thị trường	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		Quý 1/2020		So với quý 1/2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	33.535	50.098	40,8	31,5	88.062	133.728	35,4	25,8
Ý	14.275	22.770	-7,7	-9,9	45.369	72.205	0,9	-1,9
Tây Ban Nha	12.198	20.135	-2,3	-6,9	35.501	58.704	-3,8	-4,2
Hoa Kỳ	11.513	22.800	-37,2	-26,3	38.649	70.743	-21,0	-15,9
Nhật Bản	10.061	17.758	18,4	21,5	29.474	52.309	11,0	11,2
An-giê-ri	10.005	15.433	74,7	63,1	21.320	32.794	28,9	21,6
Bỉ	8.912	14.938	23,1	27,2	22.153	37.012	-7,9	-5,1
Phi-líp-pin	8.238	16.077	-24,0	-32,5	19.474	41.149	-12,4	-17,3
Nga	5.360	9.917	-22,2	-27,8	21.235	40.179	-18,7	-19,0
Trung Quốc	4.936	16.461	28,0	107,3	9.988	26.185	-7,2	8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MA-LAI-XI-A NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2019 nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a đạt 115,3 nghìn tấn, trị giá 273,97 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) của

Ma-lai-xi-a tăng 7,2% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với năm 2018, đạt 109,7 nghìn tấn, trị giá 241,97 triệu USD; nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) tăng 28,5% về lượng và tăng 27,9% về trị giá, đạt 4,84 nghìn tấn, trị giá 26,19 triệu USD.

Chủng loại cà phê Ma-lai-xi-a nhập khẩu trong năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a				Nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam			
	Năm 2019		So với năm 2018 (%)		Năm 2019		So với năm 2018 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
090111	109.692	241.977	7,2	9,1	43.259	70.256	-1,8	-10,8
090121	4.845	26.189	28,5	27,9	210	956	55,6	30,6
090112	336	993	-74,8	-77,2	6	13	-99,5	-99,7
090122	160	1.556	-37,7	-19,4	-	2		
090190	296	3.254	25,4	143,4	-	-		

Nguồn: ITC

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a trong năm 2019 đạt mức 2.376 USD/tấn, tăng 2,6% so với năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a từ một số nguồn cung tăng như: Bra-xin tăng 11,1%, lên mức 3.151 USD/tấn; Trung Quốc tăng 25,9%, lên mức 3.335 USD/

tấn. Trong khi đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a từ nhiều nguồn cung giảm, bao gồm: Việt Nam giảm 11%, xuống còn 1.638 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 8,4%, xuống còn 1.791 USD/tấn; Cô-lôm-bi-a giảm 0,6%, xuống còn 3.943 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	115.329	273.967	2.376	6,9	9,6	2,6
Việt Nam	43.475	71.227	1.638	-4,4	-15,0	-11,0
In-đô-nê-xi-a	36.977	66.232	1.791	-6,4	-14,2	-8,4
Cô-lôm-bi-a	10.929	43.093	3.943	85,6	84,5	-0,6
Bra-xin	8.793	27.706	3.151	11,6	23,9	11,1
Trung Quốc	5.314	17.722	3.335	346,2	461,5	25,9

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Goa-tê-ma-la	4.443	17.258	3.884	190,8	166,0	-8,5
Ấn Độ	853	4.139	4.852	145,1	113,1	-13,0
Ni-ca-ra-goa	764	3.086	4.039	-47,1	-49,2	-4,1
Ê-ti-ô-pi-a	622	2.100	3.376	397,6	210,7	-37,6
Xin-ga-po	604	4.316	7.146	12,9	5,0	-7,0
Thị trường khác	2.555	17.088	6.688	-35,9	-17,6	28,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Năm 2019, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Trung Quốc, Goa-tê-ma-la, Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi-a, Xin-ga-po, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ni-ca-ra-goa. Cụ thể:

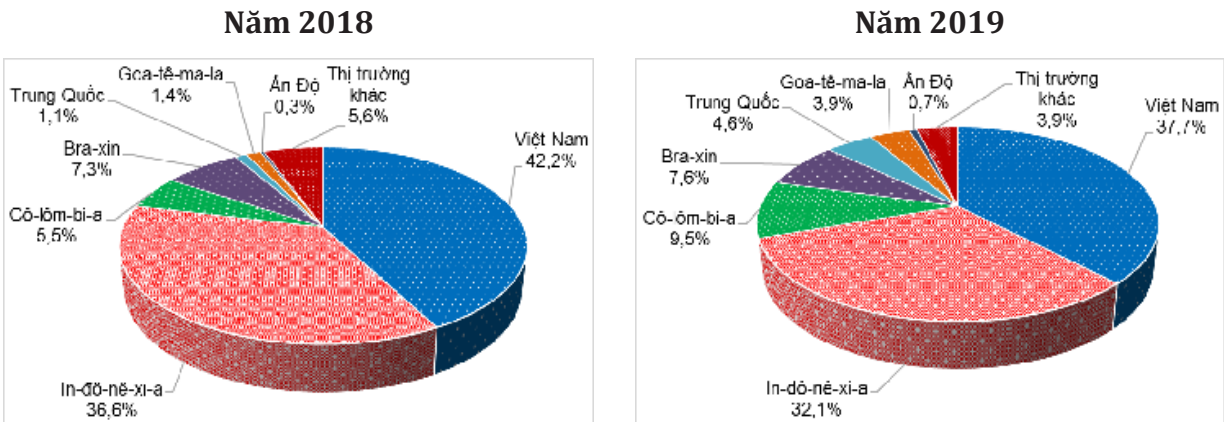
Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong năm 2019, đạt 43,47 nghìn tấn, trị giá 71,22 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 15% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, Ma-lai-xi-a giảm nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) và cà phê chưa rang, khử caffein (mã HS 090112) từ Việt Nam, nhưng tăng nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121). Thị phần cà phê của Việt Nam trong

tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm từ 42,2% trong năm 2018, xuống 37,7% trong năm 2019.

Năm 2019, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Trung Quốc tăng 346,2% về lượng và tăng 461,5% về trị giá so với năm 2018, đạt 5,31 nghìn tấn, trị giá 17,72 triệu USD. Trong đó, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) và cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) từ Trung uốc, tăng lần lượt 392,5% và 38,7%, đạt 5.097 tấn và 215 tấn. Thị phần cà phê của Trung Quốc trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 1,1% trong năm 2018, lên 4,6% trong năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Ma-lai-xi-a

(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ ***Giá hạt điều thô thế giới giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19.***
- ▶ ***Ngành điều Việt Nam có thể sẽ phải điều chỉnh kế hoạch xuất khẩu xuống còn 3 tỷ USD trong năm 2020.***
- ▶ ***Xuất khẩu hạt điều tháng 3/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.***
- ▶ ***Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 tăng.***

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Dịch Covid-19 đã tác động mạnh tới ngành điều toàn cầu. Tại Ga-na, giá bán hạt điều thô giảm 40-50% so với trước khi dịch bùng phát do các quốc gia chế biến hạt điều giảm nhập khẩu.

Tại Pa-pu-a Niu Ghi-nê, ngành điều nước này đang gặp khó khăn do các nhà chế biến giảm nhập khẩu, giá hạt điều thô giảm mạnh. Hiện giá hạt điều thô tại nước này ở mức 2.500 - 3.500 GNF/kg (tương đương 0,25 - 0,35 USD/kg), trước đó giá hạt điều được bán với mức 15.000 GNF (tương đương 1,5 USD/kg).

Tại Ấn Độ, ngành điều nước này có thể sẽ phải chịu tổn thất lớn khi các nhà máy chế biến bị gián đoạn. Liên đoàn Công nghiệp điều Ấn Độ cho biết, khoảng 15.000 tấn hạt điều thô đang tồn đọng tại các nhà máy chế biến trên khắp cả nước do lệnh phong tỏa. Hạt điều thô sẽ dễ bị hỏng và ảnh hưởng đến chất lượng do các nhà máy chế biến tạm ngừng sản xuất. Do đó, chính quyền các địa phương đã cho phép các nhà máy chế biến hạt điều hoạt động trở lại với 25% công suất.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong tháng 1/2020 đạt 5.249 tấn,

trị giá 42,30 triệu USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 11% về trị giá so với tháng 1/2019. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ trong tháng 1/2020 đạt 8.058 USD/tấn, giảm 10,9% so với tháng 1/2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ sang thị trường Hà Lan đạt 7.857 USD/tấn; Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 8.013 USD/tấn; Nhật Bản đạt 8.226 USD/tấn. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ sang Tây Ban Nha và Ca-ta đạt mức cao 9.538 USD/tấn và 9.009 USD/tấn.

Tháng 1/2020, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang Hà Lan tăng mạnh 107% về lượng và tăng 89,2% về trị giá so với tháng 1/2019, đạt 1.209 tấn, trị giá 9,50 triệu USD. Tương tự, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang Hoa Kỳ tăng 124,2% về lượng và tăng 1.788,9% về trị giá, đạt 264 tấn, trị giá 1,87 triệu USD.



Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong tháng 1/2020 (Mã HS: 080132)

Thị trường	Tháng 1 năm 2020			So với tháng 1 năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	5.249	42.300	8.058	-0,1	-11,0	-10,9
Hà Lan	1.209	9.500	7.857	107,0	89,2	-8,6
Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	1.015	8.130	8.013	-6,4	-16,5	-10,9
Nhật Bản	709	5.830	8.226	0,0	-13,8	-13,8
Ả rập Xê út	636	5.320	8.371	-30,9	-35,0	-5,8
Hoa Kỳ	264	1.870	7.076	124,2	1.788,9	742,7
Tây Ban Nha	222	2.120	9.538	40,0	26,9	-9,3
Đức	222	1.870	8.423	12,8	-5,6	-16,3
Ca-ta	149	1.340	9.009	50,5	1.340,9	857,7
Anh	113	85	751	-4,9	-92,9	-92,5
Cô - oét	106	96	909	-29,6	-93,0	-90,1
Thị trường khác	606	6.139	10.138	-45,9	-46,2	-0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ

TRONG NƯỚC: NGÀNH ĐIỀU GIẢM MỤC TIÊU XUẤT KHẨU

Năm 2020, ngành điều Việt Nam đặt mục tiêu xuất khẩu 4 tỷ USD, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến giá xuất khẩu hạt điều giảm, ngành điều Việt Nam có thể sẽ phải điều chỉnh kế hoạch xuất khẩu xuống còn 3 tỷ USD.

Dịch Covid-19 mặc dù đã được kiểm soát tại Trung Quốc, nhưng lại lan rộng ra nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt là tại Hoa Kỳ và châu Âu - thị trường xuất khẩu hạt điều truyền thống của Việt Nam. Tại Hoa Kỳ và EU, việc hạn chế đi lại của người dân khiến nhu cầu dự trữ thực phẩm thiết yếu tăng. Trong khi, hạt điều lại là thực phẩm phụ, người tiêu dùng sẽ ưu tiên cho các thực phẩm quan trọng khác. Giá hạt điều chế biến giảm do giá nguyên liệu thô giảm và quá trình vận

chuyển hạt điều chế biến cũng gặp khó khăn.

Việc siết chặt kiểm soát, tăng cường kiểm dịch ở biên giới và đóng cửa một số cửa khẩu khiến nhập khẩu hạt điều từ thị trường Căm-pu-chia về Việt Nam chậm. Giá hạt điều thô của Căm-pu-chia và Việt Nam đều đang ở mức thấp. Giá hạt điều tươi ở Căm-pu-chia khoảng 18.000 - 20.000 đồng/kg, thu hồi 27 - 27,5% (tương đương 170-180 hạt/kg).

Tại Việt Nam, mùa vụ hạt điều năm nay cho năng suất cao, chất lượng tốt, nhưng giá ở mức thấp, dao động khoảng 22.500 - 23.000 đồng/kg, tỷ lệ thu hồi 27,5 - 28% (tương đương 180 - 185 hạt/kg).

Giá hạt điều chế biến giảm mạnh trong bối cảnh giao dịch diễn ra ảm đạm. Hiện một số nhà máy sản xuất lớn ở Việt Nam chào bán

hạt điều nhân loại W320 từ 2,95 - 3,05 USD/lb; hạt điều loại W240 từ 3,30 - 3,40 USD/lb. Trong khi đó, giá chào bán hạt điều chế biến của các nhà máy nhỏ giao kỳ hạn từ tháng 4 đến tháng 10/2020 còn thấp hơn: Giá chào bán hạt điều loại W320 từ 2,75 - 2,80 USD/lb; hạt điều loại W240 từ 3,10 - 3,15 USD/lb.

Hiện một số khách hàng trên thế giới yêu cầu các nhà máy giao hàng sớm nhất có thể do lo ngại việc vận chuyển hàng hóa trên toàn cầu có thể gặp khó khăn, cước tàu vận tải tăng cao. Tuy nhiên, Vinacas khuyến cáo các nhà máy chế biến nên bình tĩnh, không nên bán

tháo. Đồng thời, các nhà máy chế biến nên nhập khẩu hạt điều thô từ từ khi thấy giá phù hợp. Các doanh nghiệp trong nước nên thận trọng khi mua hạt điều thô từ châu Phi, chú ý kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong bối cảnh khó khăn chung, các doanh nghiệp chế biến nên thu mua hạt điều thô trong nước nhằm góp phần giữ vững và phát triển vùng nguyên liệu tại chỗ.

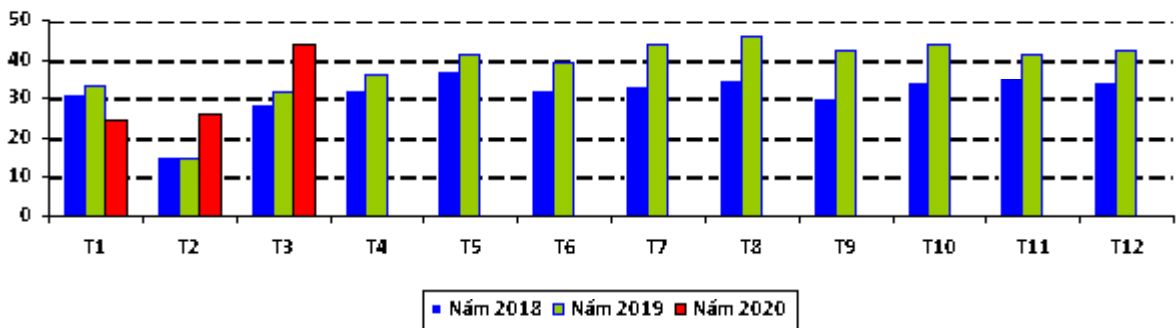
Các nhà máy chế biến hạt điều Việt Nam cần theo dõi sát diễn biến thị trường, đồng thời cũng nên có kế hoạch chuẩn bị cho năm 2021.

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU QUÝ 1/2020 VẪN TĂNG TRƯỞNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 3/2020 đạt 43,9 nghìn tấn, trị giá 309,24 triệu USD, tăng 68,4% về lượng và tăng 76% về trị giá so với tháng 2/2020, tăng 38,3% về lượng và tăng 24,3% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu hạt điều đạt 54,7 nghìn tấn, trị giá 666,9 triệu USD, tăng 19,4% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 – 2020 (ĐVT: nghìn tấn)

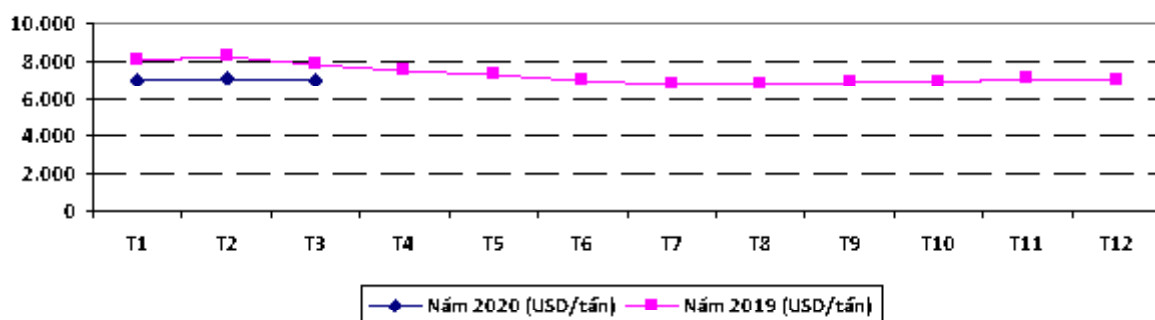


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.037 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 2/2020 và giảm 10,2% so với

tháng 3/2019. Tính chung quý 1/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 7.044 USD/tấn.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường giảm so với tháng 2/2020 và so với tháng 3/2019, bao gồm: I-rắc đạt mức 7.994 USD/tấn; Ai Cập đạt 7.977 USD/tấn; Bỉ đạt 7.858 USD/tấn; Đài Loan đạt 7.611 USD/tấn; Tây Ban Nha đạt 7.256 USD/tấn; Hà Lan đạt 7.242 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 7.163 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị

trường tăng so với tháng 2/2020 và tăng so với tháng 3/2019, gồm: Hồng Kông đạt mức 9.684 USD/tấn; Ca-na-đa đạt mức 7.864 USD/tấn; Ấn Độ đạt mức 7.268 USD/tấn.

Trong quý 1/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang hầu hết các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, chỉ có giá xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ tăng 16,6%.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 3 và quý 1/2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 3/2020 (USD/tấn)	So với tháng 2/2020 (%)	So với tháng 3/2019 (%)	Giá XK BQ Quý 1/2020 (USD/tấn)	So với quý 1/2019 (%)
Hồng Kông	9.684	2,3	0,2	9.631	-9,1
Pháp	8.920	9,1	-9,7	8.628	-10,5
Cô - oét	8.785	11,8	-2,1	8.558	-2,7
I-rắc	7.994	-9,2	-9,3	7.931	-12,3
Ai Cập	7.977	-2,3	-6,7	8.127	-5,5
Ca-na-đa	7.864	6,2	-6,9	7.758	-12,5
Bỉ	7.858	-11,1	-15,2	8.379	-9,8
Nhật Bản	7.841	10,8	5,5	7.233	-8,7
Đài Loan	7.611	-7,5	-8,0	7.882	-6,8
Ấn Độ	7.268	10,2	15,5	6.896	16,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2020, lượng hạt điều xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn tăng mạnh so với tháng 3/2019, trừ xuất khẩu sang Trung Quốc và Úc giảm.

Tính chung quý 1/2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng 36,5% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 34,5 nghìn tấn, trị giá 245,26

triệu USD. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều và tăng 32,1% về trị giá, đạt 10,67 nghìn tấn, sang thị trường Hà Lan tăng 53,7% về lượng trị giá 79,1 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu hạt điều tháng 3 và quý 1/2020

Thị trường	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		Quý 1/2020		So với quý 1/2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	16.575	118.723	58,7	41,8	34.545	245.266	36,5	19,1
Hà Lan	5.002	36.223	138,2	121,0	10.669	79.096	53,7	32,1
Trung Quốc	3.546	24.715	-7,6	-19,2	6.433	46.182	-39,9	-46,7
Đức	2.164	14.964	59,2	35,1	4.308	30.229	39,0	16,4
Ca-na-đa	1.546	12.157	98,2	84,5	3.089	23.965	59,9	40,0
Úc	1.432	9.127	-6,2	-23,0	3.106	20.903	-13,3	-26,2
Anh	1.241	7.415	0,1	-16,3	3.532	21.566	11,7	-7,0
Thái Lan	795	5.324	2,1	-8,0	2.508	17.454	23,0	14,1
Ý	737	4.269	10,3	12,4	1.782	9.868	-5,8	-14,7
I-xra-en	683	4.890	12,2	-1,7	1.305	9.309	-6,2	-18,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 24.393 tấn, trị giá 162,85 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.676 USD/tấn, giảm 20,1% so với cùng kỳ

năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giảm ở hầu hết các nguồn cung, tăng duy nhất từ thị trường Ta-da-ni-a. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Thái Lan đạt mức cao 10.525 USD/tấn trong 2 tháng đầu năm 2010, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2019.; giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Việt Nam đạt mức 6.670 USD/tấn, giảm 19,4% .

Nguồn cung hạt điều cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020
 (HS: 080131; 080132)

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKbQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKbQ	2 tháng năm 2020	2 tháng năm 2019
Tổng	24.393	162.858	6.676	16,3	-7,1	-20,1	100,0	100,0
Việt Nam	20.674	137.888	6.670	21,9	-1,7	-19,4	84,8	80,9
Bra-xin	1.138	7.860	6.905	-13,9	-27,8	-16,2	4,7	6,3
In-đô-nê-xi-a	545	2.817	5.170	-8,6	-38,6	-32,8	2,2	2,8
Mô-dăm-bích	540	3.322	6.148	32,8	0,5	-24,4	2,2	1,9
Ấn Độ	509	3.921	7.711	-6,7	-20,8	-15,2	2,1	2,6
Thái Lan	236	2.479	10.525	8,1	5,0	-2,8	1,0	1,0
Bờ Biển Ngà	193	1.145	5.944	-62,5	-78,5	-42,7	0,8	2,4
Bê-nanh	178	983	5.514	73,7	17,2	-32,5	0,7	0,5
Ni-giê-ri-a	127	773	6.088	25,8	-16,2	-33,4	0,5	0,5
Ta-da-ni-a	79	594	7.488	0,0	2,6	2,6	0,3	0,4
Thị trường khác	174	1.075	6.178	30,2	-10,9	-31,6	0,7	0,6

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, nhưng tăng nhập khẩu từ Mô-dăm-bích, Bê-nanh, Ta-da-ni-a, Thái Lan.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 20.674 tấn, trị giá 137,89 triệu USD, tăng 21,9% về lượng, nhưng giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
 Hoa Kỳ chiếm 84,8% trong 2 tháng đầu năm 2020, tăng so với 80,9% cùng kỳ năm 2019.

Bra-xin là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 1.138 tấn, trị giá 7,86 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 27,8% về về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 6,3% trong 2 tháng đầu năm 2019, xuống còn 4,7% trong 2 tháng đầu năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Sản lượng chè của Kê-ni-a tháng 2/2020 tăng nhờ thời tiết thuận lợi.*
- ▶ *Giá chè đấu giá tại Ấn Độ, Kê-ni-a giảm.*
- ▶ *Hiệp hội thương nhân chè Đông Phi quyết định hoãn tất cả các cuộc đấu giá cho đến khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát.*
- ▶ *Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.*
- ▶ *Trong tháng 3/2020, xuất khẩu chè tăng nhẹ về lượng, nhưng giảm mạnh về trị giá.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Giá chè tại Ấn Độ và Kê-ni-a giảm:

Tại Ấn Độ, giá chè trung bình trong tháng 3/2020 tại các phiên mở bán của Hiệp hội Thương mại chè Coonoor (CTTA) đạt khoảng 1.060 USD/tấn, giảm 20 USD/tấn so với tháng 2/2020.

Tại Kê-ni-a, giá chè bình quân thông qua phiên đấu giá Mombasa đạt 2.130 USD/tấn, giảm 30 USD/tấn so với tháng 2/2019.

- **Kê-ni-a:** Theo Cơ quan Nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), đại dịch Covid-19 chưa ảnh hưởng mạnh đến xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2020. Theo đó, tháng 2/2020 xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 40,58 nghìn tấn, giảm 8,8% so với tháng 2/2019. Trong tháng 2/2020, Kê-ni-a đã xuất khẩu chè tới 48 thị trường, tăng thêm 1 thị trường so với tháng 2/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt





84,58 nghìn tấn, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chè giảm là do sự bất ổn chính trị và kinh tế, sự mất giá của đồng nội tệ so với đồng USD tại một số thị trường xuất khẩu chè chính của Kê-ni-a.

Sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2020 đạt 49,20 nghìn tấn, tăng 56,5% so với cùng kỳ năm 2019 do thời tiết tại các khu vực trồng chè phía Tây và Đông nước này thuận lợi cho cây chè phát triển. Trong 2 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 102,83 nghìn tấn, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Tiêu thụ chè tại thị trường nội địa của Kê-ni-a trong tháng 2/2020 đạt 2,86 nghìn tấn, giảm 3,1% so với tháng 2/2019. Trong 2 tháng đầu năm 2020, tiêu thụ chè tại thị trường nội địa đạt 5,8 nghìn tấn, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2019.

- Theo Hiệp hội thương nhân chè Đông Phi, tính tới giữa tháng 4/2020, tuần thứ ba liên tiếp cuộc đấu giá chè Mombasa bị hoãn do đại dịch Covid-19 và trị giá chè tồn đọng khoảng 250 triệu USD/tuần, làm ảnh hưởng tới các thị trường cung cấp chè chính là U-gan-đa, Kenya, Ru-an-đa, Tan-za-ni-a, Bu-run-đi, Ma-la-uy, Cộng hòa Dân chủ Công-gô và Ê-ti-ô-pi-a. Hiệp hội thương nhân chè Đông Phi quyết định hoãn tất cả các cuộc đấu giá cho đến khi đại dịch Covid-19 được kiểm soát. Đấu giá chè Mombasa là phiên đấu giá giao dịch chè lớn thứ hai trên thế giới sau Cô-lôm-bi-a. Phiên đấu giá có sự tham gia của Hiệp hội chè Nhật Bản, Hiệp hội chè Ru-an-đa, Hiệp hội chè Tan-za-ni-a, Hiệp hội chè Ma-la-uy và Cơ quan chè Bu-run-đi.

Các thị trường xuất khẩu chè hàng đầu của các quốc gia Đông Phi bao gồm: Ai Cập, Pa-ki-xtan, Anh, Áp-ga-ni-xtan và Xu-đăng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 3/2020 đạt 9,2 nghìn tấn, trị giá 13,1 triệu USD, tăng 0,06% về lượng, nhưng giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè bình quân đạt 1.413 USD/tấn, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2019.

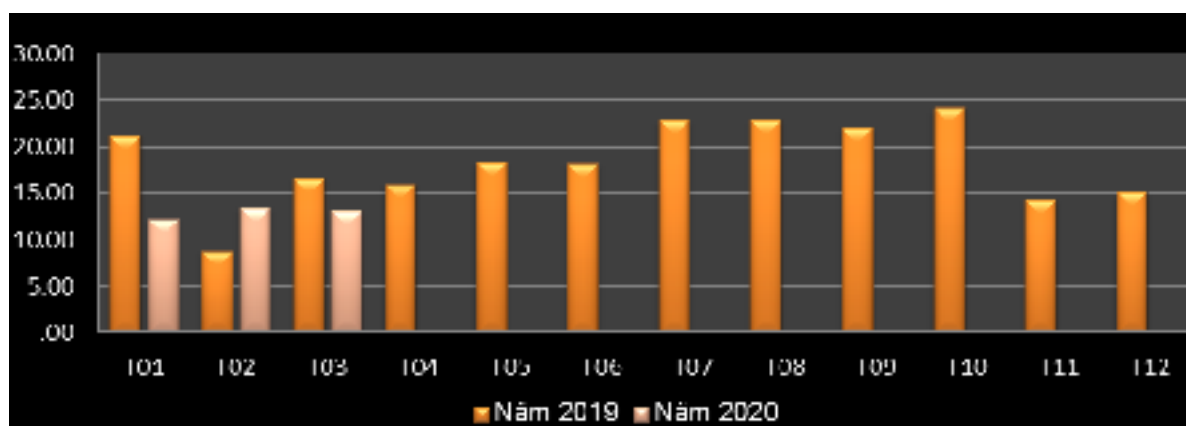
Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 38,7 triệu USD, tăng 0,03% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đạt 1.457,4 USD/tấn, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè giảm là do áp lực dư cung trên thị trường toàn cầu làm giá chè



giảm mạnh. Cộng thêm ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm gián đoạn thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác do hạn chế trong việc vận chuyển hàng hóa và nhu cầu tiêu thụ chè ở nhiều quốc gia giảm. Nếu tình hình dịch bệnh không được kiểm soát sớm, dự báo xuất khẩu chè của Việt Nam sẽ giảm mạnh trong quý 2/2020.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2019 – 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè sang ba thị trường chính là Pa-ki-xtan, Nga và Đài Loan đều giảm. Trong đó, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 6,84 nghìn tấn, trị giá 12,28 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu chè sang thị trường Nga đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 5,4 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 3,8% về trị giá; xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan đạt 3 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD, giảm 12% về lượng, giảm

16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu sang các thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2020 giảm, thì xuất khẩu chè sang các thị trường In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng mạnh.

Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh trong quý I/2020, chỉ đạt 762 tấn, trị giá 1 triệu USD, giảm 45,6% về lượng và giảm 82,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2020

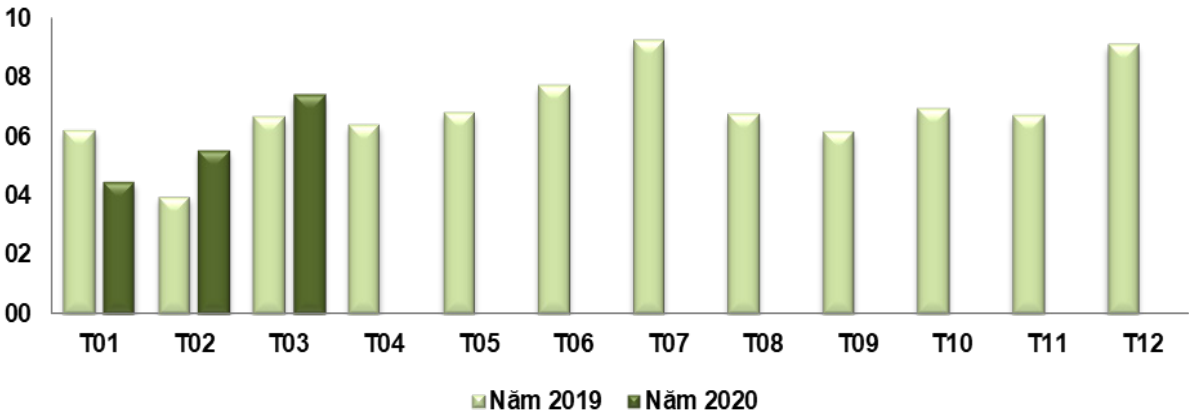
Thị trường	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2020	3 tháng 2019
Tổng	26.621	38.797	1.457,4	0,03	-16,0	-16,1	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	6.842	12.282	1.795,0	-11,0	-16,3	-6,0	25,7	28,9
Nga	3.511	5.455	1.553,6	-4,4	-3,8	0,6	13,2	13,8
Đài Loan	3.004	4.399	1.464,4	-12,0	-16,8	-5,5	11,3	12,8
In-đô-nê-xi-a	3.708	3.315	894,1	60,7	50,4	-6,4	13,9	8,7
Hoa Kỳ	1.698	2.122	1.249,9	30,3	28,8	-1,2	6,4	4,9
I-rắc	982	1.333	1.357,5	-21,5	-28,8	-9,4	3,7	4,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	719	1.050	1.460,9	170,3	138,5	-11,8	2,7	1,0
Trung Quốc	762	1.008	1.323,1	-45,6	-82,2	-67,2	2,9	5,3
Ả Rập Xê út	406	999	2.460,5	-35,7	-37,4	-2,7	1,5	2,4
Ma-lai-xi-a	873	660	756,5	5,2	0,5	-4,4	3,3	3,1
Thị trường khác	4.116	6.173	1.499,8	6,8	-5,0	-11,1	15,5	14,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cục Thống kê Thương mại Đài Loan, 3 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan đạt 6,23 nghìn tấn, trị giá 17,4 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.797,8 USD/tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Việt Nam cung cấp 49,8% tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Đài Loan, giảm 3,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019, đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 4,5 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xri Lan-ca là thị trường cung cấp chè lớn thứ hai cho thị trường Đài Loan. Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè từ thị trường này tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Xri Lan-ca chiếm 16,2% tổng lượng nhập khẩu, tăng 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2020

Nguồn cung	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	3 tháng 2020	3 tháng 2019
Tổng	6.233	17.438	2.797,8	-2,8	3,2	6,2	100,0	100,0
Việt Nam	3.103	4.514	1.455,1	-9,6	-13,8	-4,6	49,8	53,5
Xri Lan-ca	1.007	3.962	3.934,0	7,2	7,8	0,5	16,2	14,6
Ấn Độ	772	1.365	1.767,9	-3,4	-21,8	-19,0	12,4	12,5
Nhật Bản	559	5.142	9.206,3	72,0	52,7	-11,2	9,0	5,1
In-đô-nê-xi-a	436	1.028	2.359,2	14,1	-3,7	-15,7	7,0	6,0
Trung Quốc	240	617	2.567,3	-28,5	-27,5	1,4	3,9	5,2
Kê-ni-a	31	84	2.737,8	-59,1	-60,0	-2,1	0,5	1,2
Mi-an-ma	21	74	3.572,7	-33,2	-42,3	-13,7	0,3	0,5
Ba Lan	15	213	13.888,2	-10,7	-7,1	4,1	0,2	0,3
Thái Lan	15	42	2.772,0	19,1	60,4	34,7	0,2	0,2
Thị trường khác	35	396	11.422,3	-44,9	10,5	100,6	0,6	1,0

Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan



Về mặt hàng: 99,97% tổng lượng chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan là chè đen và chè xanh.

Nhập khẩu chè đen vào thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 10,5 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá nhập khẩu bình quân đạt 2.338,6 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam, Xri Lan-ca và Ấn Độ là ba thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2020.

Nhập khẩu chè xanh vào thị trường

Nguồn cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 3 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	4.494	10.509	2.338,6	-8,0	-10,4	-2,6	100,0	100,0
Việt Nam	1.971	2.879	1.460,6	-13,5	-19,7	-7,1	43,9	46,7
Xri Lan-ca	982	3.814	3.884,7	7,1	8,0	0,9	21,8	18,8
Ấn Độ	772	1.363	1.766,3	-3,4	-21,8	-19,1	17,2	16,4
In-đô-nê-xi-a	413	981	2.376,8	16,6	-3,1	-16,9	9,2	7,3
Trung Quốc	240	617	2.567,3	-28,5	-27,4	1,5	5,3	6,9
Thị trường khác	116	854	7.394,9	-41,5	-14,9	45,4	2,6	4,0
Chè xanh	1.737	6.919	3.982,4	13,5	33,8	17,9	100,0	100,0
Việt Nam	1.131	1.635	1.445,4	-2,0	-1,1	0,9	65,1	75,4
Nhật Bản	553	5.048	9.121,7	72,6	53,3	-11,2	31,9	20,9
Xri Lan-ca	25	149	5.836,3	10,9	1,9	-8,1	1,5	1,5
In-đô-nê-xi-a	23	47	2.041,9	-17,3	-15,2	2,5	1,3	1,8
Ba Lan	0,2	3	17.316,8	-10,6	-24,6	-15,7	0,0	0,0
Thị trường khác	4	38	8.815,1	-26,1	70,4	130,4	0,2	0,4

Nguồn: Cục Thống kê Thương mại Đài Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 4/2020 ổn định so với 10 ngày trước đó.*
- ▶ *Bệnh khảm lá sản tại tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng nghiêm trọng.*
- ▶ *Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 3/2020 tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 4/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan vẫn giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản lát so với 10 ngày trước đó, ở mức 210 - 220 USD/tấn FOB - Băng Cốc. Hiệp hội các nhà sản xuất

tinh bột khoai sản Thái Lan cũng giữ ổn định giá xuất khẩu tinh bột sản ở mức 425 USD/tấn; Giá tinh bột sản nội địa ổn định ở mức 12,7 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu ổn định ở mức 2,05 - 2,3 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Dịch bệnh khảm lá sắn diễn ra trên diện rộng và ngày càng nghiêm trọng tại Thừa Thiên Huế, nhiều nông dân trên địa bàn phải đối mặt với khó khăn. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, kế hoạch năm 2020 toàn tỉnh trồng khoảng 5.665 ha sắn, hiện nay đã trồng 4.824 ha. Bệnh khảm lá sắn đang gây hại trên diện tích 1.591 ha; tập trung tại huyện Phong Điền, Quảng Điền và thị xã Hương Trà; trong đó, diện tích bị mất trắng là hơn 816 ha; diện tích nhiễm trung bình - nặng 688 ha. Các địa phương đã tổ chức nhổ bỏ, tiêu hủy gần 1.000 ha. Cùng với bệnh khảm lá, nông dân trồng

sắn ở Thừa Thiên Huế còn gặp khó khăn với tình trạng rệp sáp gây hại trên sắn, tỷ lệ hại 3 - 5%, cục bộ nơi cao 40 - 50%; bộ phận trắng gây hại khoảng 260 ha sắn.

Với điều kiện thời tiết nắng nóng, nhiệt độ cao trong thời gian tới, bộ phận trắng (môi giới truyền bệnh) sẽ phát sinh gây hại. Trong khi việc tiêu hủy cây sắn bị nhiễm bệnh còn chậm; nguồn bệnh đang tồn đọng trên các vùng trồng sắn. Thời gian tới, bệnh khảm lá sắn có thể tiếp tục phát tán, lây lan cho các vùng chưa nhiễm bệnh, diện tích bị thiệt hại sẽ tăng, nguy cơ nhiều diện tích mất trắng, điều này dẫn đến sản lượng có thể sẽ giảm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

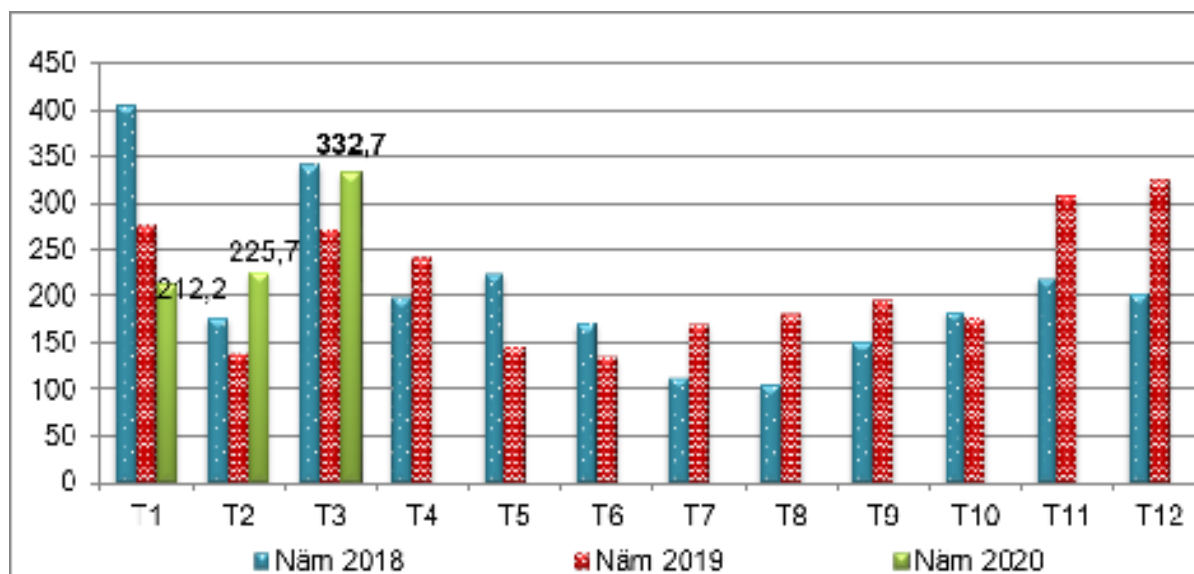
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 332,72 nghìn tấn, trị giá 116,03 triệu USD, tăng 47,4% về lượng và tăng 63,6% về trị giá so với tháng 2/2020; so với tháng 3/2019 tăng 23,7% về lượng và tăng 11,2% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 11% so với tháng 2/2020, lên mức 348,7 USD/tấn, nhưng giảm 10,1% so với tháng 3/2019. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 767,7 nghìn tấn, trị giá 258,79 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sắn, xuất khẩu trong tháng 3/2020 đạt 83,94 nghìn tấn, trị giá 19,49 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với tháng 2/2020; so với tháng 3/2019 tăng 35,7% về lượng và tăng 45,6% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 2,3% so với tháng 2/2020 và tăng 7,3% so với tháng 3/2019, lên mức 232,2 USD/tấn. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn đạt 241,29 nghìn tấn, trị giá 52,32 triệu USD, tăng 55,7% về lượng và tăng 80% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 3/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm sản chủ lực của Việt Nam, chiếm 90,7% tổng lượng xuất khẩu, đạt 301,84 nghìn tấn, trị giá 105,19 triệu USD, tăng 48,1% về lượng và tăng 67,6% về trị giá so với tháng 2/2020; so với tháng 3/2019 tăng 26,1% về lượng và tăng 12,5%

về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 13,2% so với tháng 2/2020, lên mức 348,5 USD/tấn, nhưng so với tháng 3/2019 giảm 10,8%. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 703,03 nghìn tấn, trị giá 234,76 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		3 tháng năm 2020		So với 3 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	332.727	116.029	23,7	11,2	767.699	258.796	13,5	1,3
Trung Quốc	301.841	105.191	26,1	12,5	703.033	234.765	16,5	3,2
Hàn Quốc	13.899	3.706	0,8	-2,2	24.098	6.700	-13,4	-14,7
Ma-lai-xi-a	6.056	2.446	328,3	276,7	13.481	5.674	110,2	101,9
Đài Loan	4.344	1.781	99,6	74,2	11.056	4.545	59,8	45,7
Phi-líp-pin	1.382	528	-56,2	-61,6	3.147	1.212	-70,0	-73,0
Nhật Bản	617	275			1.384	638	3.195	1.615
Pa-ki-xtan	51	36	-10,5	34,7	153	107	-26,8	-12,3
Thị trường khác	4.537	2.066	-49,7	-48,7	11.347	5.154	-45,5	-46,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Một số công ty chế biến tôm tại Ấn Độ đã mở cửa sản xuất trở lại, nhưng công suất giảm đáng kể. Xuất khẩu tôm khó khăn khiến giá tôm giảm mạnh.
- ▶ Ngành tôm của Ê-cu-a-đo vẫn hoạt động ở mức 50% tổng công suất do tác động của dịch Covid-19 khi các lệnh hạn chế làm hoạt động của các nhà đóng gói trở nên phức tạp hơn. Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tăng do lệnh phong tỏa của nước này khiến nguồn cung tôm thiếu hụt.
- ▶ Cục Kiểm dịch và An toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) đã ban hành quy định nói lỏng quy tắc dán nhãn có hiệu lực trong 60 ngày đối với thực phẩm.
- ▶ Tuần kết thúc ngày 16/4/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 200 - 500 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm.
- ▶ - Trong 15 ngày cuối tháng 3/2020, xuất khẩu thủy sản đã phục hồi đáng kể khi tăng 29,3% so với 15 ngày đầu tháng và chỉ giảm 1,36% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy liên tục tăng trong 5 năm vừa qua, nhưng vẫn ở mức thấp.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Ngày 9/4/2020, việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản tại Ấn Độ đã được miễn trừ khỏi việc phong tỏa, nhưng phải tuân thủ các quy tắc cách ly nghiêm ngặt. Do đó, mặc dù Ấn Độ đã gia hạn lệnh phong tỏa đến ngày 3/5/2020, nhưng một số công ty chế biến tôm tại Ấn Độ đã mở cửa trở lại. Tuy nhiên, công suất sản xuất của các công ty chế biến tôm sẽ giảm đáng kể do các biện pháp cách ly xã hội gây khó khăn cho công việc đòi hỏi nhiều lao động như việc bóc vỏ, khử muối...

Xuất khẩu tôm khó khăn khiến giá tôm giảm mạnh. Theo báo giá của công ty SEAI tại bang Odisha, Ấn Độ, giá chào bán tối thiểu vào giữa tháng 4/2020 ở mức 260 INR/kg (tương đương 3,40 USD/kg) đối với tôm cỡ 40 con/kg; giá tôm cỡ 51 con/kg được chào ở mức 230 INR/kg (tương đương 3,01 USD/kg); giá tôm cỡ 61/64 con/kg được chào ở mức 210 INR/kg (tương đương 2,75 USD/kg); cỡ 71/75 được

chào ở mức 190 INR/kg (tương đương 2,48 USD/kg). Tại bang Andhra Pradesh, giá tôm cỡ 40 con/kg giảm xuống dưới mức 270 INR/kg của tháng 5/2018, giao dịch ở mức 269 INR/kg (tương đương 3,52 USD/kg). (Tỷ giá: 1 USD = 76,471 INR)

Theo dõi dữ liệu xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong những năm gần đây cho thấy, xuất khẩu tôm của nước này thường bắt đầu tăng mạnh từ tháng 5 và duy trì ở mức cao cho đến mùa thu.

Mặc dù việc sản xuất và xuất khẩu tôm đã được phép mở cửa, nhưng việc xin giấy chứng nhận cho các lô hàng xuất khẩu vẫn gặp khó khăn. Các nhà máy có thể tự chứng nhận cho sản phẩm xuất khẩu đến nhiều thị trường, nhưng xuất khẩu sang Nam Phi, Châu Âu và Úc phải được kiểm định bởi các phòng thí nghiệm, nhưng các phòng thí nghiệm hiện vẫn phải đóng cửa.

Theo Cơ quan xúc tiến xuất khẩu thực

phẩm Ấn Độ (MPEDA), Nhật Bản vừa quyết định dỡ lệnh kiểm tra bắt buộc đối với tôm sú Ấn Độ sau khi các lô hàng tôm từ nước này không bị phát hiện thấy dư lượng thuốc kháng sinh tổng hợp furazolidone. Thông báo này đã được Văn phòng Thanh tra và An toàn Thực phẩm thuộc Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) gửi tới Đại sứ quán Ấn Độ tại Nhật Bản, Hội đồng Thanh tra Xuất khẩu Ấn Độ và MPEDA.

MHLW cũng giảm tỷ lệ kiểm tra mẫu nhập khẩu tôm sú Ấn Độ từ 100% xuống còn 30%. Lệnh này ban hành theo khoản 3, điều 26 của Luật Vệ sinh Thực phẩm Nhật Bản, liên quan đến furazolidone.

- Trung Quốc: Loại virus có tên Div-1 đã ảnh hưởng tới hơn 1/4 lượng tôm tại Quảng Đông- trung tâm nuôi tôm của Trung Quốc và có nguy cơ lây nhiễm rộng gây chết tôm hàng loạt. Rất khó để tính toán chính xác những tổn thất do virus gây ra vì không có dữ liệu chính thức. Thông thường, một ao nuôi tôm có thể nuôi 4 đợt tôm mỗi năm, vì vậy chỉ cần một con tôm bị nhiễm virus, sản lượng hàng năm của ao sẽ giảm ít nhất là một phần tư.

- Ê-cu-a-đo: Ngành tôm của Ê-cu-a-đo vẫn hoạt động ở mức 50% tổng công suất do tác động của dịch Covid-19 khi các lệnh hạn chế làm hoạt động của các nhà đóng gói trở nên phức tạp hơn.

Doanh thu tôm nội địa của Ê-cu-a-đo cũng đang bị ảnh hưởng mạnh do một số lượng lớn các nhà đóng gói tôm đặt tại Guayaquil, thuộc tỉnh Guayas. Đây là khu vực chịu ảnh hưởng mạnh của dịch Covid-19. Do đó, nhiều nhà đóng gói, đặc biệt là các cơ sở nhỏ và vừa, đang có nguy cơ sẽ bị đóng cửa toàn bộ nếu tình hình không được cải thiện. Ở các tỉnh

khác, tình hình khả quan hơn, nhưng các công ty sản xuất vừa và nhỏ lại đối mặt với việc thiếu nhân công do nhiều người lao động không muốn đi làm trong bối cảnh dịch bệnh chưa được kiểm soát.

Trong khi xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc dần phục hồi, thì xuất khẩu sang các thị trường Hoa Kỳ, Ca-na-đa, châu Âu hay Nga giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tăng do lệnh phong tỏa của nước này khiến nguồn cung tôm thiếu hụt, giá tôm cỡ 60 con/kg đã tăng lên 4,95 USD/kg so với mức 3,3 USD/kg trong ngày 20/3/2020. Chi phí chế biến vào khoảng trên 1 USD/kg. Trong thời gian tới, giá tôm sẽ được điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường, nhưng nhiều khả năng nhu cầu sẽ không cao.

- Hoa Kỳ: Cục Kiểm dịch và An toàn thực phẩm Hoa Kỳ (FSIS) đã ban hành quy định nói lỏng quy tắc dán nhãn có hiệu lực trong 60 ngày đối với thực phẩm để hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi từ phân phối thực phẩm cho nhà hàng, khách sạn sang bán lẻ.

Nhãn sửa đổi được yêu cầu giữ tất cả các đặc điểm cần thiết. Tuy nhiên, FSIS sẽ không bắt buộc việc sử dụng nhãn mà không ghi nhãn dinh dưỡng, ngay cả khi cơ sở không đáp ứng miễn trừ theo điều khoản 9 CFR 317.400 và 381.500, miễn là các nhãn không có bất kỳ khiêu nại dinh dưỡng nào.

Thông thường, việc không có nhãn dinh dưỡng sẽ buộc các cơ sở phải nộp đơn phê duyệt tạm thời theo điều khoản 9 CFR 412.1 (f) (1). Tuy nhiên, nếu thiếu sót duy nhất là không có nhãn dinh dưỡng, FSIS sẽ không yêu cầu các cơ sở nộp đơn xin phê duyệt tạm thời trong 60 ngày tới.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 16/4/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 200 - 500 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 16/4/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	17.600-18.000	(-) 200-400	(-) 9.200 - 9.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.000-17.500	(-) 300-500	(-) 8.900 - 9.300

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 16/4/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	175.000	165.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	130.000	120.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	122.000	106.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	81.000	75.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	72.000	69.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	64.000	60.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	84.000	78.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	62.000	59.000
Mực tua (sống)		sống	100.000	100.000
Mực ống		Loại I	102.000	102.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		93.000	88.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

XUẤT KHẨU THỦY SẢN QUÝ I/2020 GIẢM 9,73% SO VỚI QUÝ I/2019

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 3/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 629 triệu USD, tăng 25,5% so với tháng 2/2020, nhưng giảm 7,7% so với tháng 3/2019. Quý 1/2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,614 tỷ USD, giảm 9,73% so với quý 1/2019.

Xuất khẩu thủy sản tháng 3/2020 cải thiện so với 2 tháng đầu năm nhờ xuất khẩu sang Trung Quốc dần phục hồi. Trong 15 ngày cuối tháng 3/2020, xuất khẩu thủy sản đã phục hồi đáng kể khi tăng 29,3% so với 15 ngày đầu tháng và chỉ giảm 1,36% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ chậm lại khi tốc độ tăng trưởng giảm từ 1,2% trong 2 tháng đầu năm 2020, xuống còn 0,8% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Nhìn chung, quý 1/2020, xuất khẩu thủy sản giảm do xuất khẩu sang Trung Quốc,

Hàn Quốc và EU giảm, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản và Hoa Kỳ vẫn tăng, nhưng mức tăng thấp. Trong quý 1/2020, Ca-na-đa và Nga là 2 thị trường có mức tăng trưởng khả quan nhất so với cùng kỳ năm 2019, tăng lần lượt 10,1% và 22%.

Trong lúc đại dịch Covid-19 đang hoành hành, người tiêu dùng sẽ ưu tiên lựa chọn những sản phẩm thủy sản dùng ở nhà như: sản phẩm đông lạnh, đóng hộp và đồ khô để bảo quản được trong thời gian dài; các sản phẩm chế biến sẵn, sơ chế phù hợp cho chế biến ở nhà và sản phẩm thủy sản có mức giá trung bình, thấp sẽ được lựa chọn nhiều hơn. Các sản phẩm thủy sản tươi sống phục vụ cho nhà hàng sẽ giảm mạnh. Xu hướng này sẽ còn kéo dài ở hầu hết các thị trường, kể cả sau khi đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh.

15 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 3/2020 (nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	3 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2019 (%)
Nhật Bản	128.601	1,5	313.286	2,2
Hoa Kỳ	106.971	1,9	286.357	1,2
Hàn Quốc	56.945	-14,3	154.004	-11,1
Trung Quốc	81.170	7,2	140.390	-28,6
Thái Lan	18.464	-30,4	58.072	-18,0
Anh	22.101	16,0	56.462	-0,9
Ca-na-đa	21.381	19,3	53.089	10,1
Úc	17.144	3,6	45.522	5,7
Hà Lan	18.074	-15,2	40.362	-21,5
Đức	11.759	-21,3	32.761	-18,5
Hồng Kông	8.081	-40,6	27.965	-30,1
Nga	11.344	33,5	26.405	22,0
Bỉ	10.092	-15,1	26.188	-5,4
Malaysia	8.711	-40,3	25.504	-21,0
Đài Loan	8.468	-13,7	22.192	-13,0

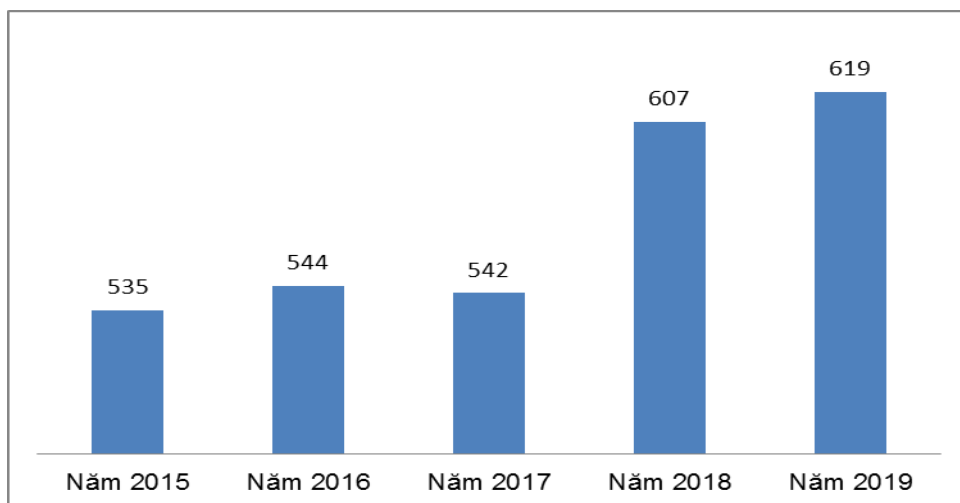
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THUỶ SẢN NA UY TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Na Uy là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới, nhưng Na Uy cũng nhập khẩu thủy sản cho tiêu dùng nội địa. Theo thống kê của Trung tâm Thương

mại Quốc tế ITC, trong giai đoạn năm 2015 – 2019, nhập khẩu thủy sản của Na Uy đã tăng từ 535 triệu USD năm 2015, lên 619 triệu USD vào năm 2019.

Nhập khẩu thủy sản của Na Uy giai đoạn năm 2015 – 2019 (ĐVT: triệu USD)

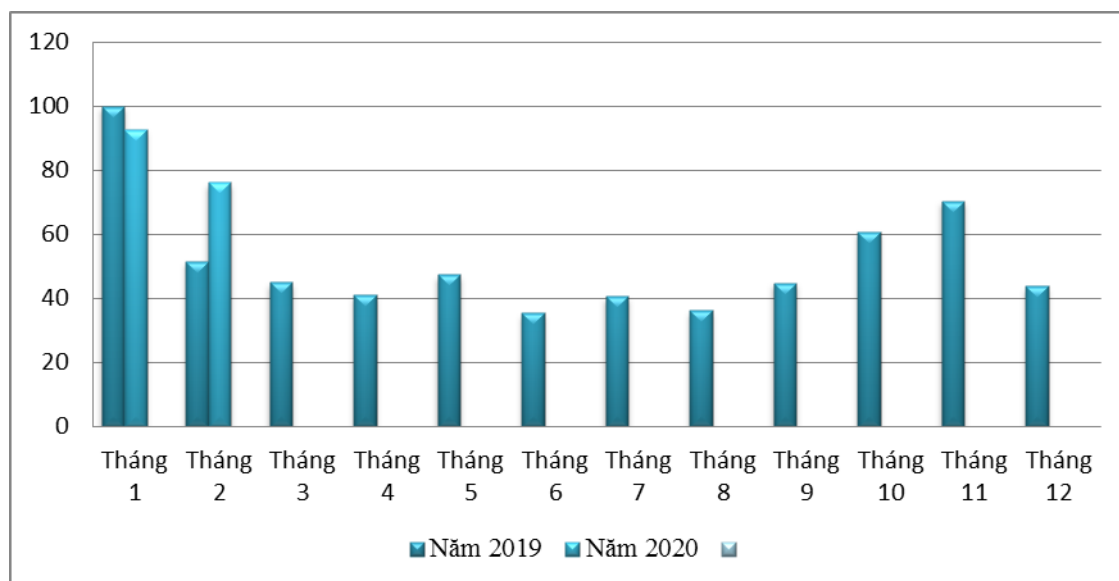


Nguồn: ITC

Theo tính toán từ số liệu thống kê của ITC, trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Na Uy đạt 168,8 triệu USD, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2019. Thống kê cho thấy, sau khi giảm nhập khẩu trong tháng 1/2020, nhập khẩu thủy sản của Na Uy tháng 2/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu thủy sản của Na Uy theo tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy liên tục tăng trong 5 năm vừa qua, nhưng vẫn ở mức thấp. Theo đó, thị phần thủy sản Việt Nam trong nhập khẩu của Na Uy đã tăng từ mức 3,3% trong năm 2015, lên 5,5% trong năm 2019. Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Na Uy từ Việt Nam đạt 5,6 triệu USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.

Mặc dù thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy ở mức thấp, nhưng nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam chiếm thị phần khá cao trong tổng nhập khẩu của nước này. Theo đó, trong 2 tháng đầu năm 2020, thị phần mặt hàng tôm chế biến không đóng hộp kín (mã HS 160521) chiếm 26,8% trong tổng nhập khẩu của Na Uy; thị phần mặt hàng tôm mã HS 030617 chiếm 50%; cá ngừ chế biến chiếm 59,3%...

Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ yếu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Na Uy 2 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Nhập khẩu của Na Uy 2 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Thị phần của Việt Nam 2 tháng 2020 (%)	Thị phần của Việt Nam 2 tháng 2019 (%)
160521	8.337	-16,4	2.236	-18,8	26,8	27,6
030617	3.236	19,4	1.619	27,3	50,0	46,9
160414	1.754	-48,0	1.040		59,3	21,4
030614	2.023	-8,3	286	98,6	14,1	6,5
030487	296	-45,3	108	-66,5	36,5	59,5
160529	121	53,2	60	-24,1	49,6	100,0
030462	60	-11,8	59	-13,2	98,3	100,0
030743	112	1,8	43	30,3	38,4	30,0
030559	43	975,0	41		95,3	0,0
030111	331	1,8	38	5,6	11,5	11,1
160419	4.780	12,2	30	-14,3	0,6	0,8
030389	112	16,7	21	-38,2	18,8	35,4
030695	10		10		100,0	
030489	224	23,1	6		2,7	0,0
030752	20	33,3	6	50,0	30,0	26,7
160553	0		6	-45,5		
030359	12	20,0	5	-16,7	41,7	60,0
160556	1		5	400,0	500,0	
160420	345	6,8	4	-20,0	1,2	1,5
160415	0	-100,0	4	0,0		57,1
030323	19	58,3	3	-66,7	15,8	75,0
030493	4	-20,0	3	-25,0	75,0	80,0
030499	1.404	-9,6	2	-87,5	0,1	1,0
160432	5	66,7	2	100,0	40,0	33,3
160558	738	-3,8	1		0,1	0,0
030324	2	0,0	1	-50,0	50,0	100,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hiện tại các doanh nghiệp lâm nghiệp của Trung Quốc đang phải đối mặt với những khó khăn như thiếu nguyên liệu, xuất nhập khẩu sản phẩm bị gián đoạn và bán hàng trong nước chậm.*
- ▶ *Chính phủ Trung Quốc tăng cường chính sách hỗ trợ tài chính giúp các doanh nghiệp nội thất sau khi hoạt động trở lại.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 3 tháng đầu năm 2020 tăng 13,9% so với cùng năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

- Các doanh nghiệp lâm nghiệp Trung Quốc bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh, chi phí sản xuất tăng, thu nhập giảm và tổn thất tăng.

Theo Cục Lâm nghiệp và Đồng cỏ Trung Quốc, các doanh nghiệp lâm nghiệp và chế biến gỗ của Trung Quốc đang nổi lại công việc, đặc biệt là các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước. Ngoại trừ tỉnh Hồ Bắc, tỷ lệ nổi lại công việc tại các doanh nghiệp lâm nghiệp trên toàn quốc đã vượt quá 90% vào ngày 22 tháng 3 năm 2020.

Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động ở một mức độ bình thường vì chưa có nhiều lao động. Ngay cả sau khi chính phủ bắt đầu cho phép một số doanh nghiệp mở cửa trở lại, nhưng nhiều tỉnh vẫn còn hạn chế đi lại.

Các doanh nghiệp lâm nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh, chi phí



sản xuất tăng, thu nhập giảm và tổn thất tăng.

Theo khảo sát của Hiệp hội Công nghiệp lâm nghiệp Trung Quốc, hơn 78% doanh nghiệp lâm nghiệp và chế biến gỗ bị ảnh hưởng, 14% nghiêm trọng và 8% không thể tồn tại. Hiện tại các doanh nghiệp lâm nghiệp đang phải đối mặt với những khó khăn như thiếu nguyên liệu, thanh khoản chặt chẽ, xuất nhập khẩu sản phẩm bị gián đoạn và bán hàng trong nước chậm.

- *Chính phủ Trung Quốc tăng cường chính sách hỗ trợ tài chính giúp các doanh nghiệp nội thất sau khi hoạt động trở lại*

Giảm nhu cầu quốc tế và trong nước

Do tình hình dịch bệnh ở Trung Quốc đã được kiểm soát một cách hiệu quả trong giai đoạn đầu, nên việc nổi lại sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp vẫn tương đối tốt, nhưng tình hình hiện nay, nhu cầu trong nước và quốc tế đang giảm, gây ra tác động rất lớn đối với một số doanh nghiệp đồ nội thất xuất khẩu. Nếu vấn đề này không được giải quyết kịp thời và hiệu quả, các doanh nghiệp nội thất có thể phải đối mặt với áp lực sinh tồn. Hiện nay, các biện pháp được thực hiện chủ yếu là để đảm bảo nguồn cung ổn định.

Thành lập hội chợ và triển lãm nội thất trực tuyến

Nhiều đơn đặt hàng thường được thực

hiện tại các hội chợ và triển lãm đồ nội thất quan trọng vào tháng 3 hoặc tháng 4 trong những năm qua. Tuy nhiên, một số hội chợ và triển lãm đồ nội thất quan trọng đã bị hủy do phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh. Chính phủ Trung Quốc hy vọng sẽ giải quyết vấn đề này thông qua các hội chợ và triển lãm đồ nội thất trực tuyến.

Xây dựng chính sách hỗ trợ

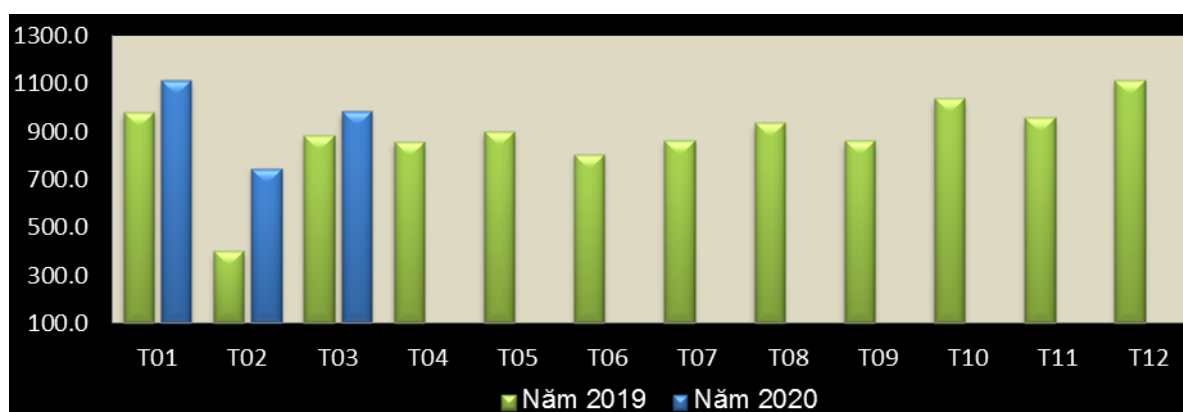
Chính sách hỗ trợ có thể làm cho các doanh nghiệp nội thất ổn định. Hiện tại các cơ quan chức năng đang nghiên cứu giải pháp để ổn định các doanh nghiệp nội thất, bên cạnh đó thông qua kích thích nhu cầu bằng cách tăng cường chính sách hỗ trợ tài chính giúp các doanh nghiệp nội thất và người lao động vượt qua khó khăn.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2020 đạt 985,6 triệu USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 664,8 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 3/2020, xuất khẩu gỗ

và sản phẩm gỗ đạt 2,5 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2019 (thấp hơn so với mức tăng 15,8% trong 3 tháng đầu năm 2019). Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,8 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2019 (thấp hơn so với mức tăng 17,6% trong 3 tháng đầu năm 2019).

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong 3 tháng đầu năm 2020, so với nhiều mặt hàng xuất khẩu, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ vẫn đạt tốc độ tăng trưởng khá. Trong giai đoạn này, dịch Covid-19 chỉ tác động mạnh tới thị trường Trung Quốc, việc thực hiện các đơn hàng đi Hoa Kỳ và châu Âu vẫn diễn ra bình thường. Tuy nhiên, từ nửa cuối tháng 3/2020 đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng sang Hoa Kỳ và các nước châu Âu, để đối phó với tình hình dịch bệnh các nước này đã ban hành nhiều biện pháp mạnh như đóng cửa các cửa hàng bán hàng hóa không thiết yếu, nhân sự tại các cảng cũng bị thu hẹp do lệnh cấm di chuyển, khiến hoạt động tại các cảng bị ngưng trệ.

Trên thực tế, trong tháng 3/2020, mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ tăng 21,8%, đạt 1,29 tỷ USD, nhưng tốc độ đã thấp hơn so với mức tăng 34,7% trong tháng 3/2019. Như vậy, việc trì hoãn các đơn hàng từ phía đối tác Hoa Kỳ đã có tác động trực tiếp tới xuất khẩu gỗ và phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường này.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính trong khối EU giảm mạnh trong tháng 3/2020 như: Đức, Pháp và Hà Lan. Xuất khẩu sang thị trường Đức đạt 13,5 triệu USD, giảm 13,4%; Pháp đạt 9,7 triệu USD, giảm 19,8%; Hà Lan đạt 6,7 triệu USD, giảm 24,7% so với tháng 3/2019.

Hoa Kỳ và EU là hai thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chiếm tỷ trọng lớn của Việt Nam, trong bối cảnh hai thị trường này đang trở thành tâm dịch sẽ tác động tiêu cực tới nhiều doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam, dẫn tới việc nhiều doanh nghiệp phải sản xuất cầm chừng và thậm chí ngừng sản xuất do chưa ký được đơn hàng mới.

Đáng chú ý, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt tốc độ tăng trưởng cao trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020. Việc tận dụng cơ hội từ thị trường Trung Quốc khi các thị trường khác chưa ổn định là phương án tốt cho các doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam, trong bối cảnh xuất khẩu sang các thị trường truyền thống giảm.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 3/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	3 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	985.628	12,5	2.576.618	13,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	479.752	21,8	1.297.941	26,0	50,4	45,5
Trung Quốc	154.080	50,4	331.509	30,9	12,9	11,2
Nhật Bản	123.904	0,8	324.222	6,2	12,6	13,5
Hàn Quốc	76.206	0,8	192.217	-4,2	7,5	8,9
Anh	22.074	-28,3	63.581	-18,2	2,5	3,4
Ca-na-đa	15.068	16,5	45.596	22,1	1,8	1,7
Đức	13.578	-13,4	38.520	-2,8	1,5	1,8
Pháp	9.773	-19,8	30.958	-5,3	1,2	1,4
Úc	10.604	-5,9	29.902	-10,7	1,2	1,5
Hà Lan	6.748	-24,7	19.527	-23,0	0,8	1,1
Thị trường khác	73.842	-17,2	202.646	-10,8	7,9	10,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

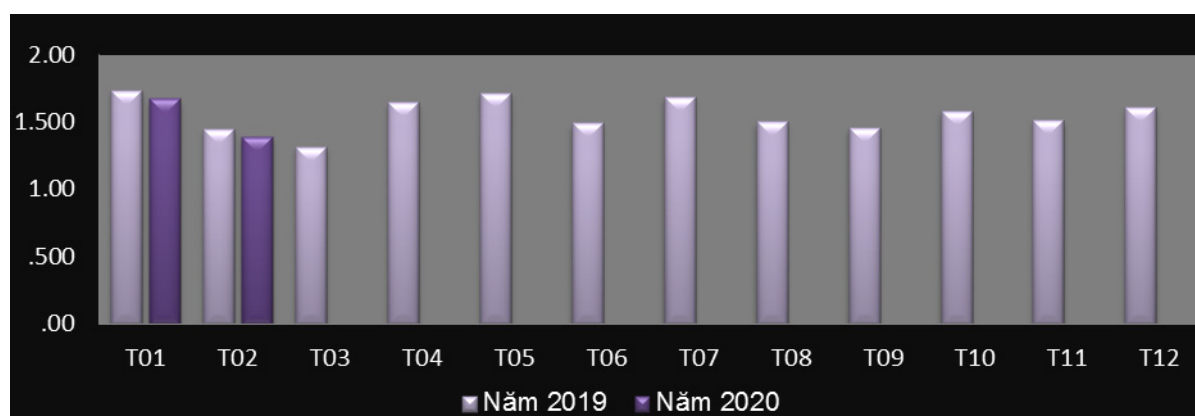
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 2/2020 đạt 1,39 tỷ USD, giảm 4,0% so với tháng 2/2019. Trong 2

tháng đầu năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 3,06 tỷ USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ theo tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Thị trường nhập khẩu:

Việt Nam tiếp tục là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 36,3%, tăng từ mức 25,5% trong 2 tháng đầu năm 2019. Trị giá nhập khẩu đạt 1,1 tỷ USD, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong thời gian này vẫn tăng trưởng khá do dịch Covid-19 trong 2 tháng đầu năm 2020 chưa tác động mạnh tới thị trường Hoa Kỳ. Chỉ khi dịch bùng phát từ giữa tháng 3/2020, nhu cầu từ Hoa Kỳ chậm lại. Sang đến đầu tháng 4/2020 nhiều đối tác Hoa Kỳ dừng, hoãn và thậm chí hủy đơn hàng đồ nội thất bằng gỗ với các doanh nghiệp Việt Nam, do lượng hàng tồn kho cao, chưa bán được bởi lệnh phong tỏa nghiêm ngặt tại thị trường này nhằm hạn chế lây lan dịch bệnh. Sự tê liệt của hoạt động tiêu thụ tại

Hoa Kỳ, khiến nhiều doanh nghiệp sản xuất trong ngành công nghiệp đồ nội thất của Việt Nam đang bị ngưng trệ, nhiều doanh nghiệp buộc phải tạm dừng sản xuất và cho lao động nghỉ việc.

Dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2020 là nguyên nhân chính dẫn tới nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ thị trường này giảm mạnh, đạt 738,8 triệu USD, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2019. Ngoài nguyên nhân dịch bệnh bùng phát, thì căng thẳng thương mại giữa hai quốc gia này cũng làm nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Trung Quốc giảm mạnh.

Trong 2 tháng đầu năm 2020 Hoa Kỳ còn tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường khác như: Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Ba Lan.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 2/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2019 (%)	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.392.538	-4,0	3.068.193	-3,6	100,0	100,0
Việt Nam	515.975	38,1	1.115.287	37,6	36,3	25,5
Trung Quốc	296.984	-49,5	738.883	-45,0	24,1	42,2
Ca-na-đa	114.604	4,1	222.313	2,3	7,2	6,8
Ma-lai-xi-a	105.687	62,3	222.062	60,7	7,2	4,3
Mê-hi-cô	93.123	19,8	183.398	14,4	6,0	5,0
In-đô-nê-xi-a	54.286	5,0	126.217	17,7	4,1	3,4
Ý	41.938	8,9	101.801	-2,1	3,3	3,3
Ấn Độ	30.215	33,9	60.687	36,4	2,0	1,4
Ba Lan	21.653	7,0	44.022	12,4	1,4	1,2
Thái Lan	14.552	109,0	34.671	102,8	1,1	0,5
Thị trường khác	103.522	8,4	218.852	8,6	7,1	6,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Mặt hàng nhập khẩu:

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2020 đều có trị giá giảm, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360). Trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 983,3 triệu USD, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2019; Tỷ trọng chiếm tới 32,1% tổng trị giá nhập khẩu. Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Việt Nam và Trung Quốc. Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 352,1 triệu USD, tăng 39,6%; từ Trung Quốc đạt 227,8 triệu USD, giảm 41,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 58,9% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu đồ nội thất dùng trong nhà bếp (mã HS 090340) trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 252,9 triệu USD, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ một số thị trường chính như: Ma-lai-xi-a, Ca-na-đa, Việt Nam. Tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường



này chiếm tới 61,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ. Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất nhà bếp lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, với trị giá 23,9 triệu USD, giảm 89% tổng trị giá nhập khẩu. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn tới trị giá nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp của Hoa Kỳ giảm mạnh trong 2 tháng đầu năm 2020.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 02/2020

Mặt hàng (Mã HS)	Tháng 2/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2019 (%)	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng 2020	2 tháng 2019
Tổng	1.392.538	-4,0	3.068.193	-3,6	100,0	100,0
940161+940169	472.644	-5,7	1.081.638	-2,5	35,3	34,8
940360	441.317	-0,1	983.381	0,6	32,1	30,7
940350	286.223	-0,8	616.994	-1,2	20,1	19,6
940340	129.888	-12,1	252.986	-22,0	8,2	10,2
940330	62.467	-11,8	133.194	-10,2	4,3	4,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Ghi chú: Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng).

CỬA KHẨU TÂN THANH (LẠNG SƠN) – PÒ CHÀI (QUẢNG TÂY) ĐƯỢC KHÔI PHỤC THỜI GIAN THÔNG QUAN



Sáng ngày 17/4/2020, tại cuộc điện đàm giữa Bộ trưởng Bộ Công Thương và Tổng cục trưởng Hải quan Trung Quốc, phía Trung Quốc thông báo sẽ chỉ đạo lực lượng hải quan và chính quyền địa phương có biện pháp giảm áp lực thông quan tại cặp cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn) – Pò Chài (Quảng Tây).

Cụ thể, thời gian làm thủ tục thông quan đối với hình thức trao đổi cư dân biên giới sẽ khôi phục lại như trước đó, buổi sáng bắt đầu từ 08:00 đến 11:00, buổi chiều từ 12:00 đến 16:00 (giờ Việt Nam), hoạt động thông quan tại khu vực trên vào ngày nghỉ cuối tuần cũng được nối lại.

Trước đó, ngày 05/4/2020, để tăng cường công tác phòng chống dịch, chính quyền thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) đã quyết định giảm thời gian làm thủ tục thông quan đối với hàng hóa trao đổi cư dân xuống còn 05 giờ/ngày (sáng từ 08:00-11:00, chiều từ 13:00-15:00) và không thực hiện thông quan vào ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ (thời gian thông quan cho hàng hóa xuất khẩu chính ngạch tại các cửa khẩu quốc tế không thay đổi). Quyết định này đã khiến lượng hàng hóa xuất khẩu theo hình thức trao đổi cư dân (chủ yếu là nông sản, trái cây) bị ùn ứ tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Để giải quyết tình trạng ùn ứ hàng hóa, Bộ trưởng Bộ Công Thương cũng đã có thư gửi Bộ trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Bí thư Quảng Tây để đề nghị quan tâm chỉ đạo, tháo gỡ ách tắc cho giao thương hàng hóa giữa 2 bên trong khi vẫn bảo đảm yêu cầu cao nhất của công tác phòng chống dịch. Bộ Công Thương cũng đã làm việc với Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam để đề nghị Đại sứ quán phối hợp, giúp giải tỏa tình trạng ùn ứ hàng hóa tại khu vực biên giới ở cả 2 bên.

Công bố khôi phục thời gian thông quan tại Tân Thanh - Pò Chài (điểm thông quan nông sản, trái cây quan trọng nhất tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn) của phía Trung Quốc khi đi vào thực thi sẽ góp phần giảm áp lực ùn ứ hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; đồng thời thể hiện sự phối hợp và thiện chí hợp tác của Tổng cục Hải quan, Bộ Thương mại, chính quyền Quảng Tây, Đại sứ quán Trung Quốc và

các Bộ, ngành liên quan phía Trung Quốc với Bộ Công Thương và tỉnh Lạng Sơn.

Mặc dù phía bạn đã thiện chí hợp tác, thời gian thông quan cho hàng hóa trao đổi cư dân tại cửa khẩu Tân Thanh đã được cải thiện, nhưng trong hoàn cảnh cả 2 nước Việt Nam, Trung Quốc vẫn phải tiếp tục bảo đảm các yêu cầu nghiêm ngặt của công tác phòng chống dịch Covid-19, Bộ Công Thương tiếp tục khuyến nghị các tỉnh, các doanh nghiệp hạn chế đưa hàng lên các cửa khẩu thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn để xuất khẩu theo hình thức trao đổi cư dân tại các cặp chợ trong giai đoạn hiện nay. Đề nghị các tỉnh và các doanh nghiệp, theo hướng dẫn của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuyển nhanh, chuyển mạnh hoạt động xuất khẩu sang hình thức chính ngạch bởi công tác thông quan cho hàng hóa chính ngạch vẫn được duy trì bình thường.

QUY ĐỊNH CỦA EU VỀ VIỆC NHẬP KHẨU THỰC PHẨM TRONG TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại EU, để đảm bảo hoạt động xuất khẩu diễn ra thuận lợi, DG-SANTE khuyến cáo sử dụng nền tảng TRACES (<https://webgate.ec.europa.eu/tracesnt/ecas-login>) cho các chứng thư về vệ sinh và kiểm dịch động vật, thực vật đối với các sản phẩm được xuất khẩu sang EU.

Liên quan đến thông báo của Ủy ban Sức khỏe và An toàn thực phẩm (DG-SANTE) thuộc Ủy ban Châu Âu liên quan đến chứng thư xuất khẩu thực phẩm sang EU trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, Cục Xuất nhập

khẩu - Bộ Công Thương đã có các văn bản số 287/XNK-NS ngày 23/3/2020 và số 356/XNK-NS ngày 09/4/2020 thông tin đến các địa phương, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp xuất khẩu nông sản, thực phẩm để biết và có phương án xử lý phù hợp, đáp ứng các quy định nêu trên của phía bạn, tránh gây ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu. Cụ thể:

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại EU, để đảm bảo hoạt động xuất khẩu diễn ra thuận lợi, DG-SANTE khuyến cáo sử dụng nền tảng TRACES (<https://webgate.ec.europa.eu/tracesnt/ecas-login>) cho các

chứng thư về vệ sinh và kiểm dịch động vật, thực vật đối với các sản phẩm được xuất khẩu sang EU.

Đối với các quốc gia không sử dụng TRACES, doanh nghiệp cần đảm bảo cung cấp chứng thư gốc kèm với các lô hàng trong phương tiện vận chuyển. Trong trường hợp chứng thư gốc không thể gửi kèm lô hàng, DG-SANTE sẽ đề xuất với các Trạm kiểm soát biên giới tại EU chấp nhận các bản sao giấy chứng thư đáp ứng các điều kiện sau:

- Bản scan giấy chứng thư gốc được gửi bằng email, từ hòm thư thuộc Cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương của nước sở tại đến hòm thư của Trạm kiểm soát biên giới tại EU của điểm nhập cảnh tại EU, được cung cấp tại các trang thông tin điện tử sau:

(i) Đối với động vật và sản phẩm động vật:
https://ec.europa.eu/food/animals/vet-border-control/bip-contacts_en

(ii) Đối với thực phẩm và thức ăn có nguồn gốc phi động vật:
https://ec.europa.eu/food/safe/official_



controls/legislation/imports/non-animal_en
(iii) Đối với cây trồng và sản phẩm thực vật:

https://ec.europa.eu/food/safe/official_controls/legislation/imports/plants_en

Giấy chứng thư gốc được gửi đến Trạm kiểm soát biên giới tại EU sớm nhất có thể về mặt kỹ thuật, khi các hạn chế được đề cập ở trên đã được xem xét hoặc dỡ bỏ đáng kể.

Theo Thông báo số SANTE.DDG2.G.5/HK/2028121 ngày 30/3/2020 của EC, Việt Nam thuộc Danh sách Phụ lục II cần phải thực hiện Quy định số 2019/1973 về việc xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm và thức ăn không có nguồn gốc động vật vào thị trường EU cần phải kiểm soát độ nguy cơ nhiễm aflatoxin, tồn dư thuốc trừ sâu, chất pentachlorophenol và dioxin hoặc/và nguy cơ nhiễm vi sinh vật khác.

Việc áp dụng Quy định số 2019/1973 yêu cầu mỗi lô hàng sản phẩm nêu trên phải có một Giấy chứng nhận chính thức theo mẫu tại Phụ lục IV của Quy định này. Mỗi lô hàng

cũng phải có các Giấy chứng nhận kết quả xét nghiệm từ cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu theo quy định tại Điều 10 của Quy định EU 2019/1773. Giấy chứng nhận nêu trên hiện đã được triển khai qua hệ thống điện tử TRACE-NT (<https://web.gate.ec.europa.eu/tracesnt/ecas-login>) và cho phép chứng nhận kiểm dịch đối với tất cả các sản phẩm động vật và thực vật xuất khẩu vào EU.

Hệ thống TRACE-NT cũng cho phép đăng tải lên các kết quả xét nghiệm liên quan trong quá trình thực hiện chứng nhận. Người khai báo qua hệ thống TRACE-NT phải đăng ký tài khoản thông qua hệ thống xác nhận người dùng của Hội đồng Châu Âu, còn gọi là “EU login” (hiện có khoảng 42.000 tài khoản đã được đăng ký cho các thành viên thương mại hoặc các cơ quan chức năng trên thế giới). Việc khai báo TRACE-NT cần biến đổi tương

thích cho mỗi quy trình hành chính khác nhau của các nước khác nhau.

Đối với đối tác đã sử dụng hệ thống TRACE-NT cho việc xuất khẩu các sản phẩm khác, hiện muốn tiếp tục sử dụng để chứng nhận cho việc xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm và thức ăn không có nguồn gốc động vật (thuộc Danh sách Phụ lục II) cần kiểm tra kỹ lưỡng về việc có cần thiết phải thay đổi thông tin về cơ quan chức năng liên quan hay không, và sau đó thông báo lại cho bộ phận thường trực của hệ thống TRACE (địa chỉ email: sante-trace@ec.europa.eu). Đối với trường hợp khai báo lần đầu cho việc xuất khẩu thực phẩm và thức ăn không có nguồn gốc động vật (thuộc Danh sách Phụ lục II), cần phải liên hệ với bộ phận thường trực của hệ thống TRACE để xác nhận cơ quan chức năng liên quan và được chứng nhận bởi cơ quan đó.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.